



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 20

Ngày 15 tháng 09 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

28/08/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 64/2023/NQ-HĐND. quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (Đăng từ Công báo số 18 + 19 đến số Công báo 20)	2
------------	---	---

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 555/BC-VHXH ngày 26 tháng 8 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Quy định về khoảng cách xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

a) Nhà ở xa trường, khoảng cách từ nhà đến trường từ 04 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 07 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông.

b) Nhà ở xa trường, khoảng cách từ nhà đến trường từ 01 km trở lên đến dưới 04 km đối với học sinh tiểu học; từ 02 km trở lên đến dưới 07 km đối với học sinh trung học cơ sở; từ 05 km trở lên đến dưới 10 km đối với học sinh trung học phổ thông do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua hồ, sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá có thể gây nguy hiểm, mất an toàn đối với học sinh.

2. Địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày là các xã khu vực III và các bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

(có Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 9 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Tài chính;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, CTHĐNBẮC.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01 (tiếp theo Công báo số 18 + 19)
DANH SÁCH CÁC XÃ, BẢN LÀM CÁN CỨ XÁC ĐỊNH HỌC SINH KHÔNG THỂ ĐI ĐẾN TRƯỜNG
VÀ TRỞ VỀ NHÀ TRONG NGÀY ĐỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
I	2	3	4	5	6	7
III	Xá Chiềng Khoang	III	Trường Tiểu học Phiêng Cắm 2			
1	Bản Bó Chạy		10			
			Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Cắm (Tiểu học)	Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Cắm (THCS)	Trường THPT Cò Nòi	
2	Bản Bó Chạy		4			
3	Bản Nà Nghấp		8	8		
4	Bản Xi Lô				100	
IV	Xá Nà Nghịu	III			Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Hua Pàn				95	
V	Xá Yên Hưng	III	Trường Tiểu học Phiêng Cắm 2			
1	Bản Huổi Púng		70			
* Các xã, bản huyện Thuận Châu có học sinh học tại huyện Mai Sơn: Gồm 02 lượt xã, 2 lượt bản						
I	Xá Chiềng Pha	III			Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Hèo Trại				90	
II	Xá Bản Lắm	III			Trường THPT Chu Văn Thịnh	
1	Bản Búng Khoang				30	
* Các xã, bản huyện Mường La có học sinh học tại huyện Mai Sơn: Gồm 02 lượt xã, 02 lượt bản						
I	Xá Mường Chùm	I			Trường THPT Mai Sơn	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
I	2	3	4	5	6	7
1	Bản Nà Cháy (<i>sáp nhập bởi bản Nong Cháy với bản Nà Thươn</i>)	Bản Nong Cháy là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			20	Chỉ địa bàn bản Nong Cháy trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ
II	Xã Chiềng Ân	III	Trường Tiểu học Phiêng Cầm 2			
1	Bản Tà Pù Chừ (Tà Pù Chừ)		140			
* Các xã, bản huyện Sốp Cộp có học sinh học tại huyện Mai Sơn: Gồm 02 lượt xã, 02 lượt bản						
I	Xã Púng Bính	III	Trường Tiểu học Phiêng Cầm 2			
1	Bản Khá Nghiệu		90			
II	Xã Mường Lèo	III			Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Huổi Lạ				120	
* Các xã, bản huyện Bắc Yên có học sinh học tại huyện Mai Sơn: Gồm 03 lượt xã, 03 lượt bản						
I	Xã Pắc Ngà	III	Trường TH và THCS Tà Hộc	Trường TH và THCS Tà Hộc		
1	Bản Lùm Thượng B (<i>sáp nhập bởi bản Tà Lù với bản Lùm Thượng B</i>)		25	25		
II	Xã Xím Vàng	III			Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Trông Tầu				83	
III	Xã Hua Nhàn	III			Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Dèo Chẹn				16	
* Các xã, bản huyện Yên Châu có học sinh học tại huyện Mai Sơn: Gồm 04 lượt xã, 19 lượt bản						
I	Xã Phiêng Khoai	III	Trường PTDTBT TH và THCS Phiêng Păn	Trường PTDTBT TH và THCS Phiêng Păn		
1	Bản Lao Khô I (<i>Bản Lao Khô I</i>)		40	40		
2	Bản Kim Chung I				Trường THPT Mai Sơn	
II	Xã Yên Sơn	III			35	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản DBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Ban Kim Sơn I				Trường THPT Mai Sơn	
					25	
					Trường THPT Cò Nòi	
2	Bản Phương Quỳnh (sáp nhập với bản Yên Quỳnh với bản Bó Phương)				14	
3	Bản Chờ Lồng				11	
4	Bản Quỳnh Sơn				15	
5	Bản Đán				15	
6	Bản Đán I				15	
7	Bản Kim Sơn I				12	
8	Bản Kim Sơn II				12	
9	Bản Cò Chĩa				13	
10	Bản Chiềng Yên				15	
11	Bản Chiềng Hưng				10	
III	Xã Chiềng On	III			Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Khương				35	
2	Bản Nà Cài				31	
3	Bản Trại Hóc				18	
IV	Xã Chiềng Đông	III			Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Nhôm				10	
2	Bản Chải				18	
3	Bản Kéo Bó				20	

H. Các trường học trên địa bàn huyện Vân Hồ: Gồm 15 lượt xã, 136 lượt bản

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
I	Xã Chiềng Yên	III	Trường TH&THCS Chiềng Yên	Trường TH&THCS Chiềng Yên	Trường THPT Văn Hồ	
1	Bản Nà Bai		10	10	30	Học tại khu tiểu học, THCS
2	Bản Piềng Chà		7	7	39	Học tại khu tiểu học, THCS
3	Bản Suối Mực		10	10	35	Học tại khu tiểu học, THCS
4	Bản Phụ Mẫu		5		30	Học tại khu tiểu học
5	Bản Hạp Thành (sáp nhập bởi bản Buốt và bản Cò Bại)		10	10	35	
6	Bản Yên Thành (sáp nhập bởi bản Leo và bản Bồng Hà)		8	8	43	
7	Bản Pả Phộc		12	12	37	Học tại khu tiểu học, THCS
8	Bản Pả Lè				33	
9	Bản Niên				32	
II	Xã Liên Hòa	III	Trường TH&THCS Liên Hòa	Trường TH&THCS Liên Hòa	Trường THPT Mộc Hạ	
1	Bản Tả Phù (sáp nhập bởi bản Dón và bản Tả Phù)		12	12	36	Học tại khu tiểu học, THCS
2	Bản Ngăm				42	
3	Bản Nón				45	
4	Bản Lăn				47	
5	Bản Suối Nậu				47	
					Trường THPT Văn Hồ	
6	Bản Tả Phù (sáp nhập bởi bản Dón và bản Tả Phù)				48	
7	Bản Ngăm				42	
8	Bản Nón				45	
9	Bản Lăn				47	
10	Bản Suối Nậu				47	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
III	Xã Mường Men	III	Trường TH&THCS Mường Men	Trường TH&THCS Mường Men	Trường THPT Văn Hồ	
1	Bản Khà Nhài (sáp nhập bởi bản Uông và bản Khà Nhài)		9	9	15	Học tại khu tiểu học, THCS
2	Bản Uí				16	
3	Bản Chột				19	
4	Bản Nà Pa				18	
5	Bản Cóm				18	
					Trường THPT Mộc Hạ	
6	Bản Khà Nhài (sáp nhập bởi bản Uông và bản Khà Nhài)				18	
7	Bản Uí				18	
8	Bản Chột				18	
9	Bản Nà Pa				18	
10	Bản Cóm				18	
VI	Xã Mường Tè	III	Trường TH&THCS Mường Tè	Trường TH&THCS Mường Tè	Trường THPT Mộc Hạ	
1	Bản Hính		8	8	26	Học tại khu tiểu học, THCS
2	Bản Pơ Tảo		6,5		25	Học tại khu tiểu học
3	Bản Pù Hiêng		6		25	Học tại khu tiểu học
4	Bản Hào		6,5		13	Học tại khu tiểu học
5	Bản Háng		4,5		14	Học tại khu tiểu học
6	Bản Nhùng				18	
7	Bản Chiềng Ban				20	
8	Bản Mường Tè				16	
					Trường THPT Văn Hồ	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
9	Bản Hinh				48	
10	Bản Pơ Tào				50	
11	Bản Pù Hiêng				45	
12	Bản Hào				40	
13	Bản Háng				38	
14	Bản Nhúng				42	
15	Bản Chiềng Ban				46	
16	Bản Mường Tè				44	
V	Xá Sòng Khũa	III		Trường TH&THCS Sòng Khũa	Trường THPT Mộc Hạ	
1	Bản Sòng Hừng				18	
2	Bản Co Hó				16	
3	Bản Suối Sầu				19	
4	Bản Un			8	18	Học tại khu THCS
5	Bản Tầm Phế				18	
6	Bản Tàu Dầu (Tàu Dầu)				16	
7	Bản Lóng Khũa				14	
8	Bản Tả Lạc				14	
9	Bản Co Súc				12	
					Trường THPT Văn Hồ	
10	Bản Sòng Hừng				45	
11	Bản Co Hó				44	
12	Bản Suối Sầu				45	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
13	Bản Un				46	
14	Bản Tầm Phế				43	
15	Bản Tàu Dầu (Tàu Dầu)				44	
16	Bản Lóng Khùa				43	
17	Bản Tả Lạc				40	
18	Bản Co Súc				40	
VII	Xã Chiềng Xuân	III	Trường TH&THCS Chiềng Xuân	Trường TH&THCS Chiềng Xuân	Trường THPT Văn Hồ	
1	Bản Tân Thành		7	7	38	Học tại khu tiểu học, THCS
2	Bản Nậm Dền		8	8	38	Học tại khu tiểu học, THCS
3	Bản Nà Sang		10	10	45	Học tại khu tiểu học, THCS
4	Bản Suối Quanh				33	
5	Bản Dúp Kén				36	
6	Bản Sa Lai				36	
7	Bản Khò Hồng				31	
VII	Xã Suối Bàng	III	Trường TH & THCS Suối Bàng	Trường TH & THCS Suối Bàng	Trường THPT Mộc Hạ	
1	Bản Suối Khẩu		10	10	15	Học tại khu tiểu học, THCS
2	Bản Bó		8	8	15	Học tại khu tiểu học, THCS
3	Bản Chiềng Đa		4	10	15	Học tại khu tiểu học, THCS
4	Bản Ám			8	15	Học tại khu THCS
5	Bản Pua Lai			7	15	Học tại khu THCS
6	Bản Châu Phong		4		15	Học tại khu tiểu học
7	Bản Sỏi (sáp nhập bởi bản Pa Đì và bản Sỏi)		4	14	15	Học tại khu tiểu học

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
8	Bản Nà Lồi		4		15	
9	Bản Khoang Tướng				18	
				Trường TH&THCS Tô Múa		
10	Bản Chiềng Đa			10		Học tại khu THCS
11	Bản Sỏi (<i>sáp nhập bởi bản Pa Đì và bản Sỏi</i>)			8		Học tại khu THCS
					Trường THPT Văn Hồ	
12	Bản Suối Khẩu				60	
13	Bản Bó				53	
14	Bản Chiềng Đa				30	
15	Bản Ám				30	
16	Bản Pua Lai				35	
17	Bản Châu Phong				38	
18	Bản Sỏi (<i>sáp nhập bởi bản Pa Đì và bản Sỏi</i>)				27	
19	Bản Nà Lồi				45	
20	Bản Khoang Tướng				42	
VIII	Xã Quang Minh	III	Trường TH&THCS Quang Minh	Trường TH&THCS Quang Minh	Trường THPT Mộc Hạ	
1	Bản Cong		12	12	36	Học tại khu tiểu học, THCS
2	Bản Lom		7	7	31	Học tại khu tiểu học, THCS
3	Bản To Ngùi				28	
4	Bản Bó				22	
5	Bản Nà Bai				24	
					Trường THPT Văn Hồ	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
6	Bản Coong				54	
7	Bản Lôm				50	
8	Bản To Nghi				52	
9	Bản Bó				45	
10	Bản Nà Bai				46	
IX	Xã Tân Xuân	III	Trường TH&THCS Tân Xuân	Trường TH&THCS Tân Xuân	Trường THPT Văn Hồ	
1	Bản Sa Lai			17	50	Học tại khu THCS
2	Bản Cột Móc			14	47	Học tại khu THCS
3	Bản Đông Tà Lào			10	35	Học tại khu THCS
4	Bản Láy		5	7	40	HS A Lang dồn về Bản Láy
5	Bản Tây Tà Lào				37	
6	Bản Bướn				35	
7	Bản Ngà				37	
8	Bản Thăm Tôn				30	
9	Bản Bùn				38	
X	Xã Tô Múa	I	Trường TH&THCS Tô Múa	Trường TH&THCS Tô Múa	Trường THPT Văn Hồ	
1	Bản Đà Mai	ĐBKK	7	8	22	Học tại khu tiểu học
2	Bản Bò Mòng	ĐBKK	8	9		Học tại khu TH, THCS
3	Bản Khiam	ĐBKK	7	7		Học tại khu TH, THCS
4	Bản Suối Liếm	ĐBKK	4			Học tại khu tiểu học
5	Bản Lắc Mường	ĐBKK		7		Học tại khu THCS
6	Bản Cho Dáy	ĐBKK	5			

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
I	2	3	4	5	6	7
XI	Xã Xuân Nha	III	Trường TH & THCS Xuân Nha	Trường TH & THCS Xuân Nha	Trường THPT Văn Hồ	
1	Bản Pù Lầu		5		30	Học tại khu tiểu học
2	Bản Chiềng Hìn		6		25	Học tại khu tiểu học
3	Bản Chiềng Nưa		5		29	Học tại khu tiểu học
4	Bản Mường An		13	12	18	Học tại khu TH, THCS
5	Bản Nà An		11	10	17	Học tại khu TH, THCS
6	Bản Thín		4		23	Học tại khu tiểu học
7	Bản Tụm				23	
8	Bản Nà Hiềng				23	
XII	Xã Lóng Luồng	III		Trường THCS Lóng Luồng	Trường THPT Văn Hồ	
1	Bản Co Tang			8	20	
2	Bản Co Châm			9	24	
3	Bản Lũng Xá				15	
4	Bản Tả Dề				16	
5	Bản Suối Bon				17	
6	Bản Co Lóng				18	
7	Bản Săn Cài				17	
8	Bản Pa Kha				16	
9	Bản Lóng Luồng				14	
XIII	Xã Văn Hồ	I			Trường THPT Văn Hồ	
1	Bản Pa Cốp (sáp nhập bởi bản Chua Tai và bản Pa Cốp)	ĐBKK			10	
XIV	Xã Chiềng Khoa	I			Trường THPT Văn Hồ	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Chiềng Lè	ĐBKK			12	
					Trường THPT Mộc Hạ	
2	Bản Chiềng Lè	ĐBKK			15	
* Huyện Mộc Châu có học sinh học tại huyện Vân Hồ: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
I	Xã Hua Păng	I			THPT Vân Hồ	
1	Bản Suối Ngựa	ĐBKK			18	
I. Các trường học trên địa bàn huyện Phù Yên: Gồm 25 lượt xã, 268 lượt bản						
I	Xã Quang Huy	I				
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Suối Ngang	ĐBKK			20	
2	Bản Suối Ó	ĐBKK			18	
3	Bản Suối Gióng	ĐBKK			12	
				Trường PTDTBT TH&THCS Suối Tọ		
4	Bản Suối Ngang	ĐBKK		13		
5	Bản Suối Ó	ĐBKK		14		
6	Bản Suối Gióng	ĐBKK		12		
					Trường THPT Gia Phú	
7	Bản Suối Ngang	ĐBKK			31	
					Trường THPT Tân Lang	
8	Bản Suối Ngang	ĐBKK			46	
9	Bản Suối Ó	ĐBKK			43	
10	Bản Suối Gióng	ĐBKK			38	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
I	2	3	4	5	6	7
II	Xã Huy Bắc	I				
					Trường THPT Phú Yên	
1	Bản Sáy Tũ	ĐBKK			11	
III	Xã Huy Tân	I				
					Trường THPT Phú Yên	
1	Bản Suối Cù	ĐBKK			14	
					Trường THPT Tân Lang	
2	Bản Suối Cù	ĐBKK			40	
IV	Xã Huy Thượng	I				
					Trường THPT Phú Yên	
1	Bản Núi Hồng	ĐBKK			10	
					Trường THPT Tân Lang	
2	Bản Núi Hồng	ĐBKK			26	
V	Xã Huy Tường	III	Trường Tiểu học và THCS Huy Tường	Trường Tiểu học và THCS Huy Tường		
1	Bản Suối Pải		7	8		
2	Bản Suối Nhùng		6	7		
					Trường THPT Phú Yên	
3	Bản Suối Pải				15	
4	Bản Suối Nhùng				12	
5	Bản Noong Pùng				10	
					Trường THPT Gia Phú	
6	Bản Suối Pải				25	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Suối Nhúng				22	
8	Bản Noong Púng				20	
					Trường THPT Tân Lang	
9	Bản Suối Pài				41	
10	Bản Suối Nhúng				38	
11	Bản Noong Púng				36	
VI	Xá Trường Hạ	III				
					Trường THPT Tân Lang	
1	Bản Liên Hợp				45	
2	Bản Cóc 1				46	
3	Bản Cóc 2				47	
					Trường THPT Gia Phú	
4	Bản Liên Hợp				11	
					Trường THPT Phú Yên	
5	Bản Liên Hợp				20	
VII	Xá Trường Tiến	III	Trường Tiểu học và THCS Tương Tiến	Trường Tiểu học và THCS Tương Tiến		
1	Bản Thín (sáp nhập bởi bản Cột Móc và bản Thín)		4	12		Cấp Tiểu học học sinh Tiểu học (Bản Cột Móc trước khi sáp nhập) học tại Điểm trường bản Thín
					Trường THPT Gia Phú	
2	Bản Thín (sáp nhập bởi bản Cột Móc và bản Thín)				21	
3	Bản Nà Pục				15	
4	Bản Tật				15	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
5	Bản Pa				15	
					Trường THPT Phù Yên	
6	Bản Thín (<i>sáp nhập bởi bản Cột Mốc và bản Thín</i>)				32	
7	Bản Tặt				26	
8	Bản Pa				26	
VIII	Xã Tường Phong	III				
					Trường THPT Tân Lang	
1	Bản Suối Tre				48	
2	Bản Suối Lồm				49	
					Trường THPT Phù Yên	
3	Bản Bèo				32	
4	Bản Suối Lồm				27	
5	Bản Suối Tre				26	
6	Bản Hạ Lương				24	
7	Bản Tân Đà				28	
					Trường THPT Gia Phù	
8	Bản Bèo				37	
9	Bản Suối Lồm				41	
10	Bản Suối Tre				35	
11	Bản Hạ Lương				30	
12	Bản Tân Đà				28	
IX	Xã Tân Phong	II				

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
					Trường THPT Phú Yên	
1	Bản Mũng	ĐBK			32	
2	Bản Đồng Mã	ĐBK			40	
3	Bản Bông	ĐBK			45	
					Trường THPT Gia Phú	
4	Bản Mũng	ĐBK			23	
5	Bản Đồng Mã	ĐBK			48	
6	Bản Bông	ĐBK			52	
X	Xã Nam Phong	III	Trường Tiểu học và THCS Nam Phong	Trường Tiểu học và THCS Nam Phong		
1	Bản Suối Vè		8	8		
2	Bản Suối Lúa		7	7		
					Trường THPT Phú Yên	
3	Bản Suối Vè				70	
4	Bản Đa Mai				62	
5	Bản Suối Lúa				55	
6	Bản Pín				70	
7	Bản Mỏ Sách				62	
					Trường THPT Gia Phú	
8	Bản Suối Vè				70	
9	Bản Đa Mai				70	
10	Bản Suối Lúa				63	
11	Bản Pín				78	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
12	Bản Mố Sách				70	
					Trường THPT Tân Lang	
13	Bản Đà Mai				88	
14	Bản Suối Vè				96	
XI	Xã Bắc Phong	III	Trường Tiểu học và THCS Bắc Phong	Trường Tiểu học và THCS Bắc Phong		
1	Bản Hợp Phong (sáp nhập bởi bản Bó Mý và bản Bài Con)		10	10		
2	Bản Tiên Phong (sáp nhập bởi bản Bắc Bản và bản Bó Vá)		10	10		
3	Bản Trung Phong (sáp nhập bởi bản Đà Phở và bản Bua Đa)		5			
					Trường THPT Phú Yên	
4	Bản Hợp Phong (sáp nhập bởi bản Bó Mý và bản Bài Con)				61	
5	Bản Trung Phong (sáp nhập bởi bản Đà Phở và bản Bua Đa)				58	
6	Bản Tiên Phong (sáp nhập bởi bản Bắc Bản và bản Bó Vá)				61	
					Trường THPT Gia Phù	
7	Bản Hợp Phong (sáp nhập bởi bản Bó Mý và bản Bài Con)				50	
8	Bản Trung Phong (sáp nhập bởi bản Đà Phở và bản Bua Đa)				47	
9	Bản Tiên Phong (sáp nhập bởi bản Bắc Bản và bản Bó Vá)				50	
			Trường Tiểu học và THCS Đá Đỏ	Trường Tiểu học và THCS Đá Đỏ		
10	Bản Tiên Phong (sáp nhập bởi bản Bắc Bản và bản Bó Vá)		15	20		
XII	Xã Đà Đỏ	III	Trường Tiểu học và THCS Đá Đỏ	Trường Tiểu học và THCS Đá Đỏ		
1	Bản Tạng Lang		10	15		
2	Bản Liên Hợp (sáp nhập bởi bản Bài Sại và bản Cửa Sập)		7	7		
3	Bản Suối Tiểu		8	15		

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Hóp Bông			8		
5	Bản Bãi Vàng		5			
					Trường THPT Phú Yên	
6	Bản Liên Hóp (sáp nhập bởi bản Bãi Sại và bản Cửa Sập)				90	
7	Bản Vàng				78	
8	Bản Suối Tiều				70	
9	Bản Hóp Bông				90	
10	Bản Đa Đò				78	
11	Bản Tang Lang				70	
					Trường THPT Gia Phú	
12	Bản Liên Hóp (sáp nhập bởi bản Bãi Sại và bản Cửa Sập)				85	
13	Bản Vàng				67	
14	Bản Suối Tiều				59	
15	Bản Hóp Bông				79	
16	Bản Tang Lang				67	
17	Bản Đa Đò				59	
					Trường THPT Tân Lang	
18	Bản Suối Tiều				65	
XIII	Xã Sập Xa	III	Trường Tiểu học và THCS Sập Xa	Trường Tiểu học và THCS Sập Xa		
1	Bản Giảng		8	8		
2	Bản Pưn		7	7		
3	Bản Phàng Lương		5			

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
					Trường THPT Gia Phú	
4	Bản Giảng				38	
5	Bản Pưn				25	
6	Bản Phiêng Lương				35	
7	Bản Xa				35	
8	Bản Nà Lay				31	
					Trường THPT Phú Yên	
9	Bản Giảng				49	
10	Bản Pưn				32	
11	Bản Phiêng Lương				46	
12	Bản Xa				46	
13	Bản Nà Lay				42	
XIV	Xá Kim Bon	III	Trường PTD/TBT/TH&THCS Kim Bon	Trường PTD/TBT/TH&THCS Kim Bon		
1	Bản Suối Kénh		7	7		
2	Bản Suối On		10	10		
3	Bản Trung Thành		8	8		
4	Bản Suối Lết		18	18		
5	Bản Kim Bon		5			
					Trường THPT Phú Yên	
6	Bản Suối Kénh				43	
7	Bản Suối On				55	
8	Bản Trung Thành				51	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
9	Bản Suối Lệt				60	
10	Bản Bương Pa (sáp nhập bởi bản Suối Bương và bản Suối Pa)				36	
11	Bản Kim Bon				40	
12	Bản Suối Vạch				37	
					Trường THPT Gia Phù	
13	Bản Suối Kénh				33	
14	Bản Suối On				45	
15	Bản Trung Thành				41	
16	Bản Suối Lệt				50	
17	Bản Bương Pa (sáp nhập bởi Bản Suối Bương và bản Suối Pa)				26	
18	Bản Kim Bon				30	
19	Bản Suối Vạch				27	
					Trường THPT Tân Lang	
20	Bản Suối On				86	
21	Bản Suối Vạch				74	
XV	Xã Suối Báu	III	Trường Tiểu học và THCS Suối Báu	Trường Tiểu học và THCS Suối Báu		
1	Bản Suối Chát		4			
2	Bản Hiền Giang (sáp nhập bởi bản Suối Hiền và bản Suối Giang)		7	7		
3	Bản Suối Thịnh		7,5	7,5		
4	Bản Suối Cây		10	10		
					Trường THPT Gia Phù	
5	Bản Suối Cây				11	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
6	Bản Suối Thịnh				22	
7	Bản Hiền Giang (sáp nhập bởi bản Suối Hiền và bản Suối Giang)				26	
8	Bản Suối Bàu				20	
9	Bản Suối Chát				22	
10	Bản Suối Chèo				21	
					Trường THPT Phú Yên	
11	Bản Suối Cây				21	
12	Bản Suối Thịnh				32	
13	Bản Hiền Giang (sáp nhập bởi bản Suối Hiền và bản Suối Giang)				28	
14	Bản Suối Bàu				30	
15	Bản Suối Chát				32	
16	Bản Suối Chèo				31	
XVI	Xã Suối Tọ	III	Trường PTDTBT TH&THCS Suối Tọ	Trường PTDTBT TH&THCS Suối Tọ		
1	Bản Trò		7	7		
2	Bản Suối Khang		6			
3	Bản Suối Tọ		8	8		
4	Bản Lũng Khoai		6			
5	Bản Suối Đình			36		
6	Bản Pắc Bẹ A			30		
7	Bản Pắc Bẹ B			26		
8	Bản Pắc Bẹ C			32		
			Trường Tiểu học Suối Tọ II			

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
9	Bản Pắc Bẹ C		4			
10	Bản Pắc Bẹ A		4			
11	Bản Pắc Bẹ B		9			
					Trường THPT Gia Phú	
12	Bản Trò				23	
13	Bản Suối Khang				28	
14	Bản Lũng Khoai				28	
15	Bản Suối Tọ				31	
16	Bản Pắc Bẹ A				15	
17	Bản Pắc Bẹ B				17	
18	Bản Pắc Bẹ C				19	
19	Bản Suối Dinh				31	
					Trường THPT Phú Yên	
20	Bản Trò				15	
21	Bản Suối Khang				16	
22	Bản Lũng Khoai				17	
23	Bản Suối Tọ				20	
24	Bản Pắc Bẹ A				28	
25	Bản Pắc Bẹ B				30	
26	Bản Pắc Bẹ C				32	
27	Bản Suối Dinh				35	
					Trường THPT Tân Lang	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
28	Bản Trò				41	
29	Bản Pắc Bẹ C				58	
XVII	Xã Mường Thai	III	Trường PTD/TBT TH&THCS Mường Thai	Trường PTD/TBT TH&THCS Mường Thai		
1	Bản Tổng Cầu (sáp nhập bởi bản Suối Quốc và bản Suối Tàu)		7	7		Học tại Điểm trường tiểu học
2	Bản Suối Chiếu		7	8		Học tại Điểm trường tiểu học
3	Bản Khoai Lang		10	10		Học tại Điểm trường tiểu học, THCS
4	Bản Đất Lành (sáp nhập bởi bản Khe Lành và bản Giáp Đất)		15	15		Học tại Điểm trường tiểu học, THCS
					Trường THPT Phù Yên	
5	Bản Thái				12	
6	Bản Tổng Cầu (sáp nhập bởi bản Suối Quốc và bản Suối Tàu)				18	
7	Bản Suối Chiếu				18	
8	Bản Đất Lành (sáp nhập bởi bản Khe Lành và bản Giáp Đất)				34	
9	Bản Khoai Lang				22	
					Trường THPT Tân Lang	
10	Bản Đất Lành (sáp nhập bởi bản Khe Lành và bản Giáp Đất)				54	
11	Bản Khoai Lang				43	
12	Bản Tổng Cầu (sáp nhập bởi bản Suối Quốc và bản Suối Tàu)				39	
13	Bản Thái				26	
14	Bản Chiếu				29	
15	Bản Văn Phúc Yên				18	
XVIII	Xã Mường Cơi	I				
					Trường THPT Phù Yên	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Yên Hưng (sáp nhập bởi bản Suối Bực và bản Tường Ban)	Bản Suối Bực là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			20	Chỉ địa bàn bản Suối Bực trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ.
2	Bản Suối Cốc	ĐBKK			22	
					Trường THPT Tân Lang	
3	Bản Yên Hưng (sáp nhập bởi bản Suối Bực và bản Tường Ban)	Bản Suối Bực là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			18	Chỉ địa bàn bản Suối Bực trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ.
4	Bản Suối Cốc	ĐBKK			17	
XIX	Xã Tân Lang	I				
					Trường THPT Phú Yên	
1	Bản Du Lau	ĐBKK			28	
2	Bản Suối Lèo	ĐBKK			27	
XX	Xã Mường Lang	III	Trường Tiểu học và THCS Mường Lang	Trường Tiểu học và THCS Mường Lang		
1	Bản Tường Lang		8	8		
2	Bản Thượng Lang		10	10		
					Trường THPT Phú Yên	
3	Bản Ngươn				32	
4	Bản Thượng Lang				40	
5	Bản Tường Lang				40	
6	Bản Chiềng Manh (sáp nhập bởi bản Chiềng và bản Manh)				32	
7	Bản Đưng				31	
8	Bản Kém				34	
					Trường THPT Tân Lang	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
9	Bản Tường Lang				15	
10	Bản Thượng Lang				17	
					Trường THPT Gia Phù	
11	Bản Tường Lang				51	
12	Bản Thượng Lang				52	
XXII	Xã Mường Do	III	Trường Tiểu học và THCS Mường Do	Trường Tiểu học và THCS Mường Do		
1	Bản Suối Hân		7	7		
2	Bản Do		8	8		
3	Bản Đoàn Kết (sáp nhập bởi bản Suối Lông và bản Bãi Lưm)		11	11		
4	Bản Páp		7	7		
5	Bản Tường Hân		7	7		
6	Bản Tân Kiềng		4			
					Trường THPT Phù Yên	
7	Bản Tường Hân				47	
8	Bản Suối Hân				48	
9	Bản Do				48	
10	Bản Đoàn Kết (sáp nhập bởi bản Suối Lông và bản Bãi Lưm)				48	
11	Bản Lăn				42	
12	Bản Páp				40	
13	Bản Tân Kiềng				42	
					Trường THPT Tân Lang	
14	Bản Tường Hân				20	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
15	Bản Suối Hân				20	
16	Bản Do				21	
17	Bản Đoàn Kết (sáp nhập bởi bản Suối Lông và bản Bùn Lưm)				23	
18	Bản Lăn				14	
19	Bản Páp				12	
20	Bản Tân Kiềng				14	
					Trường THPT Gia Phú	
21	Bản Suối Hân				52	
XXII	Xã Mường Bang	III	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Mường Bang	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Mường Bang		
1	Bản Chè Mè		6			Học tại khu tiểu học
2	Bản Suối Gà		10	10		Học tại khu tiểu học, THCS
3	Bản Đinh		20	20		Học tại khu tiểu học, THCS
4	Bản Lao		11	11		Học tại khu tiểu học, THCS
5	Bản Khoáng		12	12		Học tại khu tiểu học, THCS
					Trường THPT Phú Yên	
6	Bản Đinh				73	
7	Bản Chè Mè				63	
8	Bản Suối Gà				79	
9	Bản Suối Lao				63	
10	Bản Suối Khoáng				68	
11	Bản Sọc				60	
12	Bản Cải				52	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
13	Bản Chùng				58	
14	Bản Bang				59	
					Trường THPT Tân Lang	
15	Bản Đinh				40	
16	Bản Chè Mè				30	
17	Bản Suối Gà				36	
18	Bản Lao				30	
19	Bản Sọc				26	
20	Bản Cài				28	
21	Bản Chùng				26	
22	Bản Khoang				35	
23	Bản Bang				28	
					Trường THPT Gia Phù	
24	Bản Đinh				84	
25	Bản Chè Mè				74	
26	Bản Suối Gà				80	
27	Bản Lao				74	
28	Bản Cài				71	
29	Bản Chùng				96	
XXIII	Xã Tương Thượng	I				
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Khoa 2	ĐBKK			15	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Chăn	ĐBK			17	
3	Bản Cài	ĐBK			15	
XXIV	Xã Quý Hướng - huyện Mộc Châu	II				
					Trường THPT Phú Yên	
1	Bản Bến Trai	ĐBK			50	
					Trường THPT Gia Phú	
2	Bản Bến Trai	ĐBK			40	
3	Bản Đồng Giang	ĐBK			43	
XXV	Xã Song Pe - huyện Bắc Yên	III	Trường TH&THCS Đa Đa (Cấp TH)	Trường TH&THCS Đa Đa (Cấp THCS)		
1	Bản Ngăm		8	8		
K. Các trường học trên địa bàn huyện Bắc Yên: Gồm 21 lượt xã, 101 lượt bản						
*. Các xã, bản trên địa bàn huyện Bắc Yên: Gồm 15 xã, 95 lượt bản						
I	Xã Song Pe	III	Trường TH xã Song Pe	Trường THCS xã Song Pe	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Suối Quố		4,5		11	
2	Bản Chanh		7	8,5	20	
3	Bản Ngòi		17	18,5	27	
4	Bản Mong		27	28,5	37	
5	Bản Ngăm		37	38,5	42	
6	Bản Suối Song		10	11,5	22	
7	Bản Trung Sơn		23	21,5	14	
8	Bản Pe		12	13	10	Đối với cấp tiểu học và THCS chỉ có HS bản Mới cũ được hưởng chính sách hỗ trợ cấp THPT chỉ có HS bản Pe cũ được hưởng

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
9	Bản Trung Sơn		Trường PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài	Trường PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài		
10	Bản Pe		8	7		Đối với cấp tiểu học, THCS chỉ có học sinh bản Mới cũ giúp xã Hồng Ngài được hưởng chính sách hỗ trợ
11	Bản Nguồn			21		
			Trường TH xã Tạ Khoa	Trường THCS xã Tạ Khoa		
12	Bản Mong		5	9		
			Trường TH xã Chiềng Sại			
13	Bản Ngâm		5			
			Trường PTDTBT TH Hang Chú			
14	Bản Suối Song		70			
II	Xã Hồng Ngài	III	Trường PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài	Trường PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Suối Hào		5,6	6,6	17,5	
2	Bản Suối Chạn		17,1	18,1	24,7	
3	Bản Lung Tang (sáp nhập bản bản Lung Tang và bản Suối Tênh)		20	21	28,6	
4	Bản Đung Giăng		10,5	11,5	16	
5	Bản Hồng Ngài		6	7		Đối với cấp THCS chỉ có HS bản mới cũ giúp khu bản Càng Hợp xã Phưong Ban được hưởng chính sách hỗ trợ
III	Xã Tạ Khoa	III	Trường TH xã Tạ Khoa	Trường THCS xã Tạ Khoa	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Nlan Nọc		4,8		36	
2	Bản Tân Tiến				32	
3	Bản Tả Đò		18,1	22,9	17	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
			Trường TH xã Song Pe	Trường THCS xã Song Pe	Trường THPT Bắc Yên	
4	Bản Tà Đò		5	7		Đối với cấp THCS chỉ có HS Bản Tà Đò Mong cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
5	Bản Sập Việt		13,8	9	46	
6	Bản Tân Cường		7,2	12	31	Đối với cấp tiểu học, THCS chỉ có học sinh bản Suối Hẹ cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
7	Bản Q B		13	17,7	28	
IV	Xã Hua Nhàn	III	Trường PTDTBT TH Hua Nhàn	Trường PTDTBT THCS xã Hua Nhàn	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Hua Noong				57	
2	Bản Trống Dè				58	
3	Bản Pa Khóm		13,5	15	69	
4	Bản Suối Sắt		20,5	22	83	
5	Bản Khùm Khia		15	16,5	66	
6	Bản Đèo Chén			16,5	41	Đối với cấp tiểu học chỉ có học sinh bản Kéo Bó cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
7	Bản Cây Khế		6	13	45	Đối với cấp tiểu học chỉ có học sinh bản Khế A cũ, bản Khế B cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
8	Bản Suối Thón		6	9	45	
9	Bản Hồ Sen		8	8	46	Đối với cấp THCS chỉ có học sinh bản Noong Lạnh cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
10	Bản Hua Noong		4		50	Đối với cấp tiểu học chỉ có học sinh bản Noong Q A cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
				Trường THCS xã Tạ Khoa		
11	Bản Suối Sắt			7		

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
V	Xã Chiềng Sại	III	Trường TH xã Chiềng Sại	Trường PTDTBT THCS xã Chiềng Sại	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Co Mường		4		38	
2	Bản Quế Sơn		4		43	Đối với cấp tiểu học chỉ có học sinh bán Môm Bô cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
3	Bản Suối Ngang		10	11	49,7	
4	Bản Nậm Lìn		11	10	48	
5	Bản Tằng		5		40,5	
6	Bản Nà Dòn				33	
			Trường TH-THCS Phiêng Cón			
7	Bản Co Mường		4			
VI	Xã Phiêng Cón	III	Trường TH-THCS Phiêng Cón	Trường TH-THCS Phiêng Cón	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Kỳ Sơn		10	10	55	
2	Bản Niêm		8	8	53	
3	Bản Suối Tráng		11,5	11,5	56,5	
4	Bản En		4,5		45	Đối với cấp tiểu học chỉ có Học sinh bán Tằng cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
VII	Xã Chím Vàn	III	Trường TH xã Chím Vàn	Trường THCS xã Chím Vàn	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Suối Tù		6,3		23,7	
2	Bản Nà Tiến		8,7	8,7	31,5	
3	Bản Chím Thượng		9,7	9,7	33,5	
4	Bản Suối Cái		11,5	11,5	15,4	
5	Bản Cái B		19,7	19,7	22,7	
6	Bản Suối Lẻ		16,5	16,5	15,5	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Văn				29	
8	Bản Chím Hạ				25,5	
			Trường TH xã Song Pe	Trường THCS xã Song Pe		
9	Bản Suối Cái		8	7		
				Trường THCS xã Làng Chếu		
10	Bản Suối Cái			18		Học sinh THCS bản Suối Đay cũ nay là bản Suối Cái xã Chím Văn được hưởng chính sách hỗ trợ
			Trường PTDTBT TH Hạng Chứ	Trường PTDTBT THCS Hạng Chứ		
11	Bản Nà Tiến		5	23		Đối với cấp tiểu học và THCS chỉ có học sinh bản Lệnh Tiến cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
VIII	Xã Pắc Ngà	III	Trường TH xã Pắc Ngà	Trường THCS xã Pắc Ngà	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Áng		4		56	
2	Bản Nà Sài		5		54	
3	Bản Pắc Ngà		4		57	
4	Bản Nong Cóc				54,3	
5	Bản Lùm Thượng A				61	
6	Bản Lùm Thượng B (sáp nhập với bản Lùm Thượng B và bản Tà Lu)		9	9	60	Đối với cấp tiểu học chỉ có Học sinh bản Tà Lu cũ hưởng chính sách hỗ trợ
7	Bản Lùm Hạ		7,5	7,5	58,8	Đối với cấp THCS chỉ có học sinh bản Lùm Hạ cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
8	Bản Bước				51,6	
IX	Xã Tà Xùa	III	Trường TH-THCS Tà Xùa	Trường TH-THCS Tà Xùa	Trường THPT Bắc Yên	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Tà Xùa		5		19	Học sinh tiểu học bản Móng Vàng cũ; học sinh tiểu học bản Khe Cai cũ được hướng chính sách hỗ trợ
2	Bản Chung Trinh		5		20,2	
3	Bản Bẹ		10,7	10	11	
4	Bản Trò A		13,2	12,2	16,5	
X	Xã Phiêng Ban	I	Trường TH-THCS Tà Xùa	Trường TH-THCS Tà Xùa		
1	Bản Phiêng Ban	ĐBKK	5	8		
			Trường PTDTBT TH Hang Chú			
2	Bản Tam Hạp	ĐBKK	58,7			
XI	Xã Hàng Đồng	III	Trường TH-THCS Hàng Đồng	Trường TH-THCS Hàng Đồng	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Hàng Đồng		4,5		62,5	
2	Bản Hàng Đồng C		12	13	65,5	
3	Bản Làng Sáng		18,5	19,5	72	
4	Bản Chông Tra (sáp nhập với bản Chông Tra và bản Hàng Blai)		9	10	73	
XII	Xã Làng Chiêu	III	Trường TH xã Làng Chiêu	Trường THCS xã Làng Chiêu	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Làng Chiêu		5	7	24	
2	Bản Suối Páng (sáp nhập với bản Suối Lóng và bản Páng Khùa)		8,5	10,5	31,5	
3	Bản Cáo A		6	8	23	
4	Bản Hàng Cao		4		22	Học sinh tiểu học các nhóm dân cư bản Cáo B cũ được hướng chính sách hỗ trợ
5	Bản Trang Dưa Hang				23	
XIII	Xã Xim Vàng	III	Trường PTDTBT TH-THCS Xim Vàng	Trường PTDTBT TH-THCS Xim Vàng	Trường THPT Bắc Yên	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Sòng Chổng		7	7	29	
2	Bản Háng Chơ		5,5		39	
3	Bản Trống Tàu		17	17	55	
4	Bản Xím Vàng				37	
XIV	Xã Hang Chú	III	Trường PTD/TBT TH Hang Chú	Trường PTD/TBT THCS xã Hang Chú	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Phình Hồ		7	7	47	
2	Bản Pa Cư Sáng		4		58	
3	Bản Pa Hóc		8	10,5	64,5	
4	Bản Suối Lênh			18	75,5	
5	Bản Nậm Lộng		15,5	31	86,6	
6	Bản Hang Chú				54	
XV	Xã Mường Khoa	I			Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Pa Nó	ĐBKK			42	
2	Bản Khọc B	ĐBKK			43,3	
			Trường PTD/TBT TH Hua Nhàn	Trường PTD/TBT THCS xã Hua Nhàn		
3	Bản Pa Nó	ĐBKK	16	18		
*Các xã, bản huyện Yên Châu có học sinh học tại huyện Bắc Yên : Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
I	Xã Mường Lựm	III			Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Dào				103	
*Các xã, bản huyện Thuận Châu có học sinh học tại huyện Bắc Yên: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
I	Xã Long Hẹ	III			Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Hả Tàu				178	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
*Các xã, bản huyện Phú Yên có học sinh học tại huyện Bắc Yên: Gồm 03 lượt xã, 03 lượt bản						
I	Xã Sập Xa	III	Trường PTDTBT TH-THCS Hồng Ngại	Trường PTDTBT TH-THCS Hồng Ngại		
1	Bản Giảng		11,5	12,5		
II	Xã Suối Tọ	III			Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Pắc Bẹ B				45	
III	Xã Đà Đỏ	III			Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Liên Hợp (sáp nhập bởi bản Bật Sại và bản Cửa Sập)				80	
* Các xã, bản huyện Mộc Châu có học sinh học tại huyện Bắc Yên: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
I	Xã Tân Hợp	III	Trường TH xã Chiềng Sại			
1	Bản Pơ Nang		14			
L. Các trường học trên địa bàn huyện Sông Mã: Gồm 18 lượt xã, 410 lượt bản						
I	Xã Chiềng Cang	III	Trường TH Chiềng Cang	Trường TH Chiềng Cang	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Nhấp			8	14	
2	Bản Trung Châu				15	
3	Bản Hát Sét (sáp nhập bởi bản Hát Sét và bản Huổi Cường)				17	
4	Bản Anh Trung (sáp nhập bởi bản Trung Dũng, bản Anh Dũng và bản Kiến Lâm)				19	
5	Bản Chiềng Cang				22,5	
6	Bản Bàng Lặc				24	
7	Bản Nà Hỳ				25	
8	Bản Bó Lạ				28	
9	Bản Nà Bon			7	29	
10	Bản Tre			8	30	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
11	Bản Tím Tắt			8	31	
12	Bản Hua Tát		7	12	34	
13	Bản Ít Lót		14	14,5	35,5	
14	Bản Pa Nó			18	40	
15	Bản Nhọt Có			19	41	
16	Bản Huổi Dáng (sáp nhập bởi bản Huổi Dáng và bản Co Tông)		10	18	40	Đối với cấp Tiểu học, học sinh thuộc bản Co Tông cũ được hưởng chính sách
17	Bản Huổi Tao			10	32	
18	Bản Thón			8	31	
19	Bản Có			8	30	
20	Bản Cang			7	29	
21	Bản Cù				28	
22	Bản Mỏ (sáp nhập bởi bản Mỏ và bản Nà Tỷ)				27	
23	Bản Ta Tạng (sáp nhập bởi bản Tiên Cang và bản Ta Tạng)				26	
24	Bản Chiềng Xóm (sáp nhập bởi bản Chiềng Xóm, bản Hong Ngay và bản Đẩu Mương)				25	
25	Bản Huổi So				23,5	
					Trường THPT Chiềng Khương	
26	Bản Huổi Dáng (sáp nhập bởi bản Huổi Dáng và bản Co Tông)				23	
27	Bản Ta Tạng (sáp nhập bởi bản Tiên Cang và bản Ta Tạng)				10	
28	Bản Anh Trạng (sáp nhập bởi bản Trung Dạng, bản Anh Dạng và bản Kiên Lâm)				14	
29	Bản Pa Nó				27	
30	Bản Nhọt Có				28	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
31	Bản Huổi Tao				18	
32	Bản Ít Lót				23	
33	Bản Hua Tát				23	
34	Bản Nà Bon				18	
35	Bản Thón				17	
36	Bản Có				15	
37	Bản Nhấp				19	
38	Bản Cang				14	
39	Bản Tre				18	
40	Bản Tìn Tát				19	
41	Bản Mỏ (sáp nhập bởi bản Mỏ và bản Nà Tỷ)				11	
42	Bản Hát Sét (sáp nhập bởi bản Hát Sét và bản Huổi Cuông)				17	
43	Bản Chiềng Cang				13	
44	Bản Bó Lạ				16	
45	Bản Nà Hỷ				14	
46	Bản Cù				12	
47	Bản Bàng Lặc				13	
48	Bản Trung Châu				18	
49	Bản Huổi So				10	
II	Xã Mường Hung	III	Trường TH Mường Hung	Trường THCS Mường Hung	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Muôn			9	17	
2	Bản Trung Chính (sáp nhập bởi bản Cương Chính và bản Trung Dừng)			7,5	17	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Nà Cầm				23	
4	Bản Phiêng Pén				25	
5	Bản Đội 6				20	
6	Bản Ít Om (sáp nhập bởi bản Ít và bản Om)			8	17	
7	Bản Mường Hung (sáp nhập bởi bản Mường Hung và bản Mường Tơ)				23	
8	Bản Hong Dồm				21	
9	Bản Huổi Ồi		4	10,5	31	
10	Bản Nà Ngàn			7	28	
11	Bản Yên Sơn (sáp nhập bởi bản Áng và bản Yên Sơn)				23	
12	Bản Cát (sáp nhập bởi bản Phiêng Lưom và bản Cát)				23	
13	Bản Lúa				18	
14	Bản Kéo Co (sáp nhập bởi bản Kéo Co và bản Huổi Khóm)		7	10	31	
15	Bản Huổi Bua		7	14	36	
16	Bản Kéo				25	
17	Bản Pho				18	
18	Bản Phiêng Hoi				18	
19	Bản Nà Ái				25	
20	Bản Huổi				26	
21	Bản Hát 8				26	
22	Bản Co Cươn			7	27	
23	Bản Co Tra (sáp nhập bởi bản Co Tra và bản Phiêng Nghiu)			8,5	28,5	
24	Bản Hát So				24	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
25	Bản Nong Sáy (sáp nhập bởi bản Còi và bản Quỳnh Long)				26	
26	Bản Bua Hin (sáp nhập bởi bản Bua Hin, bản Huổi Hin và bản Bua Xá)			10	32	
27	Bản Nà Lúa (sáp nhập bởi bản Nà Lúa, bản Phiêng Pỉnh và bản Long Niêng)				25	
28	Bản Nà Nong (sáp nhập bởi bản Nà Nong và bản Nà Hứa)				25	
					Trường THPT Chiềng Khương	
29	Bản Kéo Co (sáp nhập bởi bản Kéo Co và bản Huổi Khôm)				15	
30	Bản Ít Om (sáp nhập bởi bản Ít và bản Om)				16	
31	Bản Co Tra (sáp nhập bởi bản Co Tra và bản Phiêng Ngại)				16	
32	Bản Bua Hin (sáp nhập bởi bản Bua Hin, bản Huổi Hin và bản Bua Xá)				10	
33	Bản Trung Chính (sáp nhập bởi bản Cương Chính và bản Trung Dũng)				14	
34	Bản Cát (sáp nhập bởi bản Phiêng Lưom và bản Cát)				11,5	
35	Bản Nà Nong (sáp nhập bởi bản Nà Nong và bản Nà Hứa)				12,5	
36	Bản Nong Sáy (sáp nhập bởi bản Còi và bản Quỳnh Long)				14	
37	Bản Mường Hung (sáp nhập bởi bản Mường Hung và bản Mường Tơ)				11	
38	Bản Yên Sơn (sáp nhập bởi bản Áng và bản Yên Sơn)				12	
39	Bản Nà Lúa (sáp nhập bởi bản Nà Lúa, bản Phiêng Pỉnh và bản Long Niêng)				13	
40	Bản Huổi Ồi				23	
41	Bản Huổi Bua				20	
42	Bản Hồng Dồm				12	
43	Bản Muôn				17	
44	Bản Co Cươn				15	
45	Bản Nà Ngần				15	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
46	Bản Pho				13	
47	Bản Lúa				13	
48	Bản Phiêng Hoi				14	
49	Bản Nà Ái				14	
50	Bản Kéo				13	
51	Bản Hát Sò				14	
52	Bản Nà Cầm				12	
53	Bản Huổi				30	
54	Bản Phiêng Pên				15	
55	Bản Đội Sầu				13	
56	Bản Hát 8				14	
III	Xã Mường Cai	III	Trường PTD/TBT TH Mường Cai	Trường PTD/TBT THCS xã Mường Cai	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Co Bay		11	7	23	
2	Bản Nà Dòn		8		27	
3	Bản Huổi Co		8		30	
4	Bản Ta Lát		8		36	
5	Bản Huổi Mười		4		41	
6	Bản Mường Cai				37	
7	Bản Co Phường			7	39	
8	Bản Háng Lúa		15	15	46	
9	Bản Phiêng Piêng		14	20	70	
10	Bản Sài Khao		17	22	55	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
11	Bản Huổi Hưa		9	15	45	
12	Bản Huổi Khe		15	15	45	
13	Bản Xía Xía (sáp nhập bởi bản Pa Ve và bản Xía Xía)		10	14	47	Đối với cấp Tiểu học, học sinh thuộc bản Pa Ve trước khi sáp nhập được hưởng chính sách. Học sinh bản Xía Xía trước khi sáp nhập học tại điểm trường trung tâm được hưởng chính sách
14	Bản Nà Kham		5		30	
					Trường THPT Chiềng Khương	
15	Bản Xía Xía (sáp nhập bởi bản Pa Ve và bản Xía Xía)				48	
16	Bản Co Bay				22	
17	Bản Háng Lìa				40	
18	Bản Phiềng Piềng				50	
19	Bản Sái Khao				55	
20	Bản Huổi Hưa				45	
21	Bản Huổi Khe				45	
22	Bản Co Phường				37	
23	Bản Huổi Co				30	
24	Bản Ta Lát				35	
25	Bản Huổi Mươi				35	
26	Bản Nà Kham				30	
27	Bản Nà Dòn				29	
28	Bản Mường Cai				35	
IV	Xã Mường Sại	III	Trường PTD/TBTTH&THCS Mường Sại	Trường PTD/TBTTH&THCS Mường Sại	Trường THPT Sông Mã	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Nong Phạ		10	11	54	
2	Bản Ó				42	
3	Bản Tiên Chung				43	
4	Bản Tào (sáp nhập bởi bản Púng Cầm và 38 hộ bản Sai)				45	
5	Bản Tin Tốc		10	9	50	
6	Bản Nà Hồ				47	
7	Bản Nà Un (sáp nhập bởi bản Nà Un Trong và bản Nà Un Ngoài)				48	
8	Bản Sai (116 hộ)				44	
9	Bản Kỳ Ninh				51	
10	Bản Long Lót		8	7	53	
11	Bản Tân Hồng				45	
12	Bản Co Đưa		14	13	55	
					Trường THPT Chiềng Khương	
13	Bản Nà Un (sáp nhập bởi bản Nà Un Trong và bản Nà Un Ngoài)				13	
14	Bản Tào (sáp nhập bởi bản Púng Cầm và 38 hộ bản Sai)				12	
15	Bản Co Đưa				25	
16	Bản Tin Tốc				23	
17	Bản Long Lót				17	
18	Bản Nong Phạ				21	
19	Bản Kỳ Ninh				22	
20	Bản Nà Hồ (sáp nhập bởi bản Nà Hồ và bản Buôm Ban)				15	
21	Bản Ó				10	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
22	Bản Sai (116 hộ)				11	
23	Bản Tiên Chung				10	
24	Bản Tân Hồng				16	
V	Xã Huổi Một	III	Trường PTDTBT TH Huổi Một	Trường PTDTBT THCS Huổi Một	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Huổi Pàn		7	7	11	
2	Bản Nà Nghieu		7,5	7	13	
3	Bản Phá Thóng		6	7	11,5	
4	Bản Nong Ke		18	18	22,5	
5	Bản Túp Phạ (sáp nhập bởi bản Túp Phạ A và bản Túp Phạ B)		7	14	20,2	
6	Bản Nặm Pù			7	12	
7	Bản Co Mạ			11	15	
8	Bản Tả Hóc			9	14	
9	Bản Khua Hộ			11	15,2	
10	Bản Cang Cỏi			11	16	
11	Bản Pa Tét			14	16,8	
12	Bản Pa Mần (sáp nhập bởi bản Bàng Lũng và bản Pa Mần)			7	10	
13	Bản Co Kềng		4,5			
VI	Xã Nà Ngịu	III	Trường PTDTBT TH Nà Ngịu	Trường PTDTBT THCS Nà Ngịu	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Nong Léch		10	10	15	
2	Bản Long Lăn		9	9	11	
3	Bản Bom Phung		12	12	15	
4	Bản Ngụ Hẩu		11	11	14	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
5	Bản Quyết Tâm		4			
6	Bản Sao Vả (sáp nhập bởi bản Phiêng Tò và bản Sao Vả)		8			Đối với học sinh thuộc bản Phiêng Tò cũ được hưởng chế độ chính sách
7	Bản Huổi Liu			8		Đối với học sinh ở bản ở bản Huổi Săng cũ được hưởng chế độ chính sách
8	Bản Phiêng Tông (sáp nhập bởi bản Phiêng Pông và bản Co Tông)			8	11	
9	Bản Nậm Ủn			8	10	
10	Bản Co Phường			10	10	
11	Bản Mẻ Bon			7,5	11	
12	Bản Lươi Là			8,5	12	
13	Bản Nà Pàn			7		
14	Bản Nà Pàn II			7,5		
15	Bản Xum Cón			7,5		
16	Bản Phiêng Tò			8		
17	Bản Huổi Cỏi				10	
18	Bản Tiễn Phong				10	
			Trường TH Bản Mẻ			
19	Bản Hua Pàn		4	9	11	
VII	Xã Chiềng Khoang	III	Trường TH Chiềng Khoang	Trường THCS Chiềng Khoang	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Bó Chay (sáp nhập bởi bản Bó Chay và bản Lạng Quai)		12,5	12,5	17,5	
2	Bản Nà Ngập (sáp nhập bởi bản Búa Cóp và bản Nà Ngập)		9	9	17,5	
3	Bản C5		5,8			
4	Bản Bó Lương		5,8		12	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
			Trường TH Hải Sơn xã Chiềng Khoang			
5	Bản Bò Săn (sáp nhập bởi bản Bò Săn và bản Nậm Sỏi)		5,3	8	16,3	
6	Bản Tà Hay (sáp nhập bởi bản Nộc Kỳ, bản Tà Bay)		5,7	12,5	16	Đối với trường TH Hải Sơn học sinh thuộc bản Tà Bay cũ được hưởng chính sách
7	Bản Hán Ku (sáp nhập bởi bản Huổi Môn, bản Lán Lanh và bản Pá Ban)		6	12	20	Đối với trường TH Hải Sơn học sinh thuộc bản Huổi Môn và bản Pá Ban cũ được hưởng chính sách
8	Bản Bồng Tông (sáp nhập bởi bản Co Tông và bản Pá Bông)			7,5	10	
9	Bản Hồng Nam				14	
10	Bản Pìn				13	
11	Bản Xi Lô			7	17	
12	Bản Bướm Ô			11	14	
13	Bản Co Săn			9	10	
14	Bản Xim Bon (sáp nhập bởi bản Bon và bản Phiêng Xim)				12	
15	Bản Xim Muội (sáp nhập bởi bản Đưa Muội và bản Huổi Xim)				13	
16	Bản Bò Quỳnh				14	
17	Bản Pá Khom (sáp nhập bởi bản Pá Khom, bản Ít Lóc và bản Co Hay)				13	
18	Bản Chiền (sáp nhập bởi bản Chiền và bản Chiềng Còi)				12,5	
19	Bản Môn				14,2	
20	Bản Tân Hưng				12	
21	Bản Lè				11	
22	Bản Lướt				10	
23	Bản Huổi Bó				13	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
24	Bản Huổi Hảo				14	
25	Bản Co Phen				12	
26	Bản Huổi Khoang				12,5	
27	Bản Đội 3				12,5	
28	Bản Huổi Nóng (sáp nhập bởi bản Huổi Nóng, bản Pá Có)				10	
VIII	Xã Chiềng Sơ	I	Trường PTDTBT TH Nà Ngịu	Trường PTDTBT THCS Nà Ngịu	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Ten Ư'	ĐBKK	14	14	15,5	
2	Bản Đưa Cát (sáp nhập bởi bản Huổi Cát và bản Đưa II)	Bản Huổi Cát là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			20,5	Học sinh thuộc bản Huổi Cát cũ được hưởng chính sách
3	Bản Nà Luông	ĐBKK			13	
					Trường THPT Mường Lầm	
4	Bản Ten Ư'	ĐBKK			20	
5	Bản Đưa Cát (sáp nhập bởi bản Huổi Cát và bản Đưa II)	Bản Huổi Cát là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			16	Học sinh thuộc bản Huổi Cát cũ được hưởng chính sách
6	Bản Nà Luông	ĐBKK			15	
IX	Xã Nậm Mẩn	III	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Mẩn	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Mẩn	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Huổi Khoang		13	13	42	
2	Bản Chà Huổi (sáp nhập bởi bản Chà và bản Bản Huổi)		8	8	24	Đối với cấp Tiểu học, học sinh thuộc bản Chà cũ được hưởng chính sách nếu học tại điểm trường trung tâm
3	Bản Pá Ban		8	8	24	
4	Bản Púng Hầy		12	12	18	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
5	Bản Púng Khương		5,5		24	
6	Bản Luông Ca (sáp nhập bởi bản Nà Luông và bản Nà Cà)		4,5		25,5	Đối với cấp Tiểu học, học sinh thuộc bản Nà Cà cũ được hưởng chính sách
7	Bản Nậm Mẩn				30	
8	Bản Chày Cang (sáp nhập bởi bản Chày Cang, bản Nhà Sáy và bản Chu Vai)		7	9	35	Đối với cấp Tiểu học, học sinh thuộc bản Chu Vai cũ và bản Nhà Sáy cũ được hưởng chính sách; Đối với cấp THCS, học sinh ở bản Chu Vai cũ được hưởng chính sách
					Trường THPT Mường Lầm	
9	Bản Huổi Khoang				32	
10	Bản Luông Cà (sáp nhập bởi bản Nà Luông và bản Nà Cà)				24,5	
11	Bản Chà Huổi (sáp nhập bởi bản Chà và bản Bản Huổi)				25	
12	Bản Pá Ban				21	
13	Bản Púng Hày				20	
14	Bản Púng Khương				18	
15	Bản Nậm Mẩn				27	
16	Bản Chày Cang (sáp nhập bởi bản Chày Cang, bản Nhà Sáy và bản Chu Vai)				32	
X	Xã Mường Lầm	I	Trường TH&THCS Mường Lầm	Trường TH&THCS Mường Lầm	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Lóm Hòm	ĐBKK	7,5	7	36	
2	Bản Phèn Sàng (sáp nhập bởi bản Phèn và bản Sàng)	ĐBKK			29	
3	Bản Lầu Ngáy (sáp nhập bởi bản Lầu và bản Ngáy)	ĐBKK			26	
4	Bản Mường Tơ (sáp nhập bởi bản Tà Cọng, bản Mường Tơ)	ĐBKK			24,5	
5	Bản Mường Nưa (sáp nhập bởi bản Mường Nưa và bản Huổi Ến)	ĐBKK			30,5	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
6	Bản Nà Vả	ĐBKK			26	
7	Bản Hịa (sáp nhập bởi bản Pá Có, bản Hịa)	ĐBKK			32	
					Trường THPT Mường Lát	
8	Lóm Hòm	ĐBKK			11	
XI	Xã Yên Hưng	III	Trường TH Yên Hưng	Trường THCS Yên Hưng	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Nà Lán			9,5	31	
2	Bản Tim Tiến (sáp nhập bởi bản Hua Mừ và bản Tim Tót)		6,5	13	37	
3	Bản Pao Há (sáp nhập bởi bản Lạng Há và bản Pá Pao)			9	31	
4	Bản Bang		7	14	29	Đối với cấp Tiểu học, THCS học sinh thuộc xóm Huổi Mạt được hưởng chính sách
5	Bản Pong				27	
6	Bản Bua				25	
7	Bản Nong Mừ (sáp nhập bởi bản Nà Mừ và bản Nà Nong)				24	
8	Bản Tau Hay				24	
9	Bản Pái Dĩa (sáp nhập bởi bản Nà Dĩa và bản Pái)				23,5	
10	Bản Lẻ				24	
11	Bản Hải Hưng				21	
12	Bản Sông				21	
13	Bản Sông Hẹ (sáp nhập bởi bản bản Nà Hạ, bản Nà Đưa và bản Hua Sông)		5		24	Đối với cấp Tiểu học, học sinh thuộc bản Hua Sông cũ được hưởng chính sách
14	Bản Pang				21	
15	Bản Huổi Púng (sáp nhập bởi bản Huổi và bản Huổi Púng)			9,5	26	Đối với cấp THCS học sinh ở bản Huổi Púng cũ được hưởng chính sách

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
					Trường THPT Mường Lầm	
16	Bản Nà Lăn				11	
17	Bản Huổi Púng (sáp nhập bởi bản Huổi và bản Huổi Púng)				11	Học sinh thuộc bản Huổi Púng cũ được hưởng chính sách
18	Bản Tim Tiến (sáp nhập bởi bản Hua Mư và bản Tim Túc)				15	
19	Bản Bang				15	Học sinh thuộc xóm Huổi Mạt được hưởng chính sách
20	Bản Pao Há (sáp nhập bởi bản Lạng Há và bản Pá Pao)				12	
XII	Xã Chiềng Phung	III	Trường TH&THCS Chiềng Phung	Trường TH&THCS Chiềng Phung	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Núi Cờn				44	
2	Bản Pịn				41	
3	Bản Sàng Lay (sáp nhập bởi bản Sàng Lay và bản Pá Tra)		7	7	37	Đối với cấp THCS, học sinh thuộc bản Huổi Lay cũ được hưởng chính sách
4	Bản Ban Lạt (sáp nhập bởi bản Nà Ban và bản Nà Lạt)		4,5		44	Đối với cấp Tiểu học, học sinh thuộc bản Nà Lạt cũ được hưởng chính sách
5	Bản Huổi Tư Hua Và (sáp nhập bởi bản Huổi Tư và bản Hua Và)		4	8,5	47	Đối với cấp Tiểu học, học sinh thuộc bản Hua Và cũ được hưởng chính sách
6	Bản Cù Bú			7	42	
7	Bản Chéo				44	
8	Bản Co Khương			8	41	
9	Bản Nong Xò		6		47	
10	Bản Chiềng Vàng				42	
					Trường THPT Mường Lầm	
11	Bản Sàng Lay (sáp nhập bởi bản Sàng Lay và bản Pá Tra)				26	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
12	Bản Nong Xò				26	
13	Bản Co Khương				11	
14	Bản Huổi Tư Hua Và (sắp nhập bởi bản Huổi Tư và bản Hua Và)				16	
15	Bản Chéo				13	
16	Bản Cù Bú				12	
17	Bản Nuốt Cón				21	
18	Bản Chiềng Vàng				20	
19	Bản Pịn				18	
20	Bản Ban Lat (sắp nhập bởi bản Nà Ban và bản Nà Lạt)				20,5	
XIII	Xá Nậm Ty	III	Trường PTĐ/TBT TH Nậm Ty	Trường PTĐ/TBT THCS Nậm Ty	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Huổi Tông				26	
2	Bản Long Nghiệu		7	7	31	
3	Bản Hua Cắt		8	8	34	
4	Bản Búa Hện		8	8	34	
5	Bản Nà Sèo (sắp nhập bởi bản Nà Sèo và bản Xen Sạy)		8	8	26	
6	Bản Pá Men		8	8	32	
7	Bản Co Dầu (sắp nhập bởi bản Co Dầu và bản Pá Lầu)		10	10	32,5	
8	Bản Nà Tông (sắp nhập bởi bản Nà Tông, bản Phiềng Đìn)				24	
9	Bản Hiền Lăn (sắp nhập bởi bản Nà Hiền và bản Nà Lăn)				27	
10	Bản Đưa Pàn (sắp nhập bởi bản Nà Pàn và bản Đưa)		8		30	Đối với cấp Tiểu học, học sinh thuộc bản Huổi Cắt cũ được hưởng chính sách
11	Bản Nà Hay				29	
12	Bản Nà Mện			12	37	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
13	Bản Xê		4	17	40	
14	Bản Nà Há		4	15	29	
15	Bản Nà Phung		12	12	33	
16	Bản Mòn			15	43	
17	Bản Pàn				25	
18	Bản Nà Khưa				22	
19	Bản Pá Lánh		7	16	41	
					Trường THPT Mường Lầm	
20	Bản Pàn				17	
21	Bản Hiền Làn (sáp nhập bởi bản Nà Hiền và bản Nà Làn)				18,5	
22	Bản Đưa Pàn (sáp nhập bởi bản Nà Pàn và bản Đưa)				21	
23	Bản Nà Hay				23	
24	Bản Nà Mện				27	
25	Bản Nà Há				30	
26	Bản Xê				32	
27	Bản Mòn				32	
28	Bản Pá Lánh				36	
29	Bản Búa Hụn				24	
30	Bản Huổi Tông				19	
31	Bản Nà Khưa				13	
32	Bản Nà Tông (sáp nhập bởi bản Nà Tông, bản Phiêng Đìn)				17	
33	Bản Long Nghiệu				21	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
34	Bản Co Dâu (sáp nhập bởi bản Co Dâu và bản Pa Lâu)				23,5	
35	Bản Hua Cắt				28	
36	Bản Nà Phung				26	
37	Bản Pa Men				21	
38	Bản Nà Sèo (sáp nhập bởi bản Nà Sèo và bản Xen Say)				24	
XIV	Xã Đưa Môn	III	Trường PTDTBT TH Đưa Môn	Trường PTDTBT THCS Đưa Môn	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Cù				41	
2	Bản Huổi Lạnh				44	
3	Bản Đưa Luông (sáp nhập bởi bản Đưa Luông và bản Phiêng Nóng)				42,5	
4	Bản Đưa Môn				43	
5	Bản Nà Lóc (sáp nhập bởi bản Nà Lóc và bản Phiêng Muông)				44,5	
6	Bản Tra Lạy (sáp nhập bởi bản Tra Lạy và bản Huổi Léch II)		6	11	47	Đối với cấp THCS, học sinh thuộc bản Huổi Léch II cũ được hưởng chính sách
7	Bản Tạng Sơn		7	10	50	
8	Bản Huổi Léch		12	13	52	
9	Bản Púng Núa				48	
10	Bản Nộc Cốc (sáp nhập bởi bản Nộc Cốc, bản Nộc Cốc II)		5	14,5	50,5	Đối với cấp Tiểu học, học sinh thuộc bản Nộc Cốc cũ được hưởng chính sách
11	Bản Pha Thông			20	54	
12	Bản Hua Thông (sáp nhập bởi bản Hua Thông, bản Huổi Núa)		7,5	26	58	
13	Bản Hìn Pên			16	51	
14	Bản Huổi Phàng (sáp nhập bởi bản Huổi Phàng và bản Hua Phàng)		8	23	56	
15	Bản Tia			17	55	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
16	Bản Huổi Pật		4	20	58	
17	Bản Púng Báng		5	25	64	
18	Bản Nà Tấu (sáp nhập bởi bản Nà Tấu và bản Nà Tấu II)			22	61	
19	Bản Ngam Trang		6	28	66	
					Trường THPT Mường Lầm	
20	Bản Huổi Lạnh				12	
21	Bản Tạng Són				16	
22	Bản Nà Lóc (sáp nhập bởi bản Nà Lóc và bản Phiêng Muông)				10,5	
23	Bản Púng Núa				15	
24	Bản Nộc Cốc (sáp nhập bởi bản Nộc Cốc, bản Nộc Cốc II)				21	
25	Bản Pha Thông				26	
26	Bản Hìn Pên				22	
27	Bản Huổi Phàng (sáp nhập bởi bản Huổi Phàng và bản Hua Phàng)				29	
28	Bản Púng Báng				31	
29	Bản Ngang Trạng				34	
30	Bản Huổi Léch				19	
31	Bản Hua Thông (sáp nhập bởi bản Hua Thông, bản Huổi Núa)				32	
32	Bản Nà Tấu (sáp nhập bởi bản Nà Tấu và bản Nà Tấu II)				28	
33	Bản Tra Láy (sáp nhập bởi bản Tra Láy và bản Huổi Léch II)				15	
34	Bản Huổi Pật				28	
35	Bản Tia				23	
XV	Xá Chiềng En	III	Trường PTĐIBT TH&THCS Chiềng En	Trường PTĐIBT TH&THCS Chiềng En	Trường THPT Sông Mã	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Nà Bó (sáp nhập bởi bản Hua Pát và bản Nà Bó)			15,5	58	
2	Bản Long Xáy			13	54	
3	Bản Huổi Han (sáp nhập bởi bản Huổi Pung, bản Huổi Han)		8,5	8,5	45	
4	Bản Pá Ní (sáp nhập bởi bản Pá Ní và bản Huổi Lén)				39	
5	Bản Lung				45	
6	Bản Ten				45	
7	Bản Hua Lung		6		50	
8	Bản Lăng Mới				43	
9	Bản Co Tông (sáp nhập bởi bản Co Muông và bản Co Tông)		4	10	50	Đối với cấp Tiểu học và THCS, học sinh thuộc bản Co Muông cũ được hưởng
10	Bản Huổi Pán (sáp nhập bởi bản Pá Lung và bản Huổi Pán)				39	
					Trường THPT Mường Lăm	
11	Bản Nà Bó (sáp nhập bởi bản Hua Pát và bản Nà Bó)				24	
12	Bản Long Xáy				20	
13	Bản Co Tông (sáp nhập bởi bản Co Muông và bản Co Tông)				17	
14	Bản Huổi Han (sáp nhập bởi bản Huổi Pung, bản Huổi Han)				12,5	
15	Bản Hua Lung				12,5	
XVI	Xã Bó Sinh	III	Trường PTD/IBT TH&THCS Bó Sinh	Trường PTD/IBT TH&THCS Bó Sinh	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Bó Sinh (sáp nhập bởi bản Bó Sinh, bản Bó Sinh B và bản Bó Kleo)		6,5	7	58	Đối với cấp THCS, học sinh thuộc bản Bó Sinh, bản Bó Sinh B cũ được hưởng chính sách
2	Bản Pá Ma			10	72	
3	Bản Nà Niềng			10	72	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Huổi Tinh (sáp nhập bởi bản Huổi Tinh và bản Huổi Tinh)		14,5	14,5	80	
5	Bản Bàng Dạ (sáp nhập bởi bản Bàng Mòn và bản Bản Dạ)		4		50	Đối với cấp Tiểu học, học sinh thuộc bản Bàng Mòn được hưởng chính sách
6	Bản Pá Ngáy (sáp nhập bởi bản Hìn Hụ, bản Bản Ngáy và bản Pá Khoang)		7	9	45	Đối với cấp THCS, học sinh thuộc bản Pá Khoang cũ được hưởng chính sách
7	Bản Nong		8	8	60	
8	Bản Phóng				50	
9	Bản Phóng 2				50	
10	Bản Pát		5		50	
					Trường THPT Mường Lầm	
11	Bản Huổi Tinh (sáp nhập bởi bản Huổi Tinh và bản Huổi Tinh)				28,5	
12	Bản Noong				22	
13	Bản Bó Sinh (sáp nhập bởi bản Bó Sinh, bản Bó Sinh B và bản Bó Kleo)				20	
14	Bản Nà Niêng				24	
15	Bản Pá Ngáy (sáp nhập bởi bản Hìn Hụ, bản Bản Ngáy và bản Pá Khoang)				16	
16	Bản Pá Ma				24	
17	Bản Phóng				15	
18	Bản Phóng II				14	
19	Bản Bàng Dạ (sáp nhập bởi bản Bàng Mòn và bản Bản Dạ)				17	
20	Bản Pát				12	
XVII	Xã Pú Bấu	III	Trường PTD/TBT TH&THCS Pú Bấu	Trường PTD/TBT TH&THCS Pú Bấu	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Pá Ca				60	
2	Bản Pú Bấu				60	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Pá Lâu (sáp nhập bởi bản Pá Lâu, bản Pá Lầu II)				61	
4	Bản Háng Xá		4,5	6	65	
5	Bản Pha Hấp		8	7	69	
6	Bản Huồi Lán		9	8	60	
7	Bản Hấp		4,5	6	65	
					Trường THPT Mường Lát	
8	Bản Háng Xá				26	
9	Bản Pha Hấp				32	
10	Bản Huồi Lán				34	
11	Bản Hấp				26	
12	Bản Pú Bàu				25	
13	Bản Pá Lâu (sáp nhập bởi bản Pá Lầu, bản Pá Lầu II)				23	
14	Bản Pá Ca				22	
XVIII	Xã Chiềng Khương	I			Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Phụ	ĐBKK			32	
M. Các trường học trên địa bàn huyện Yên Châu: Gồm 16 lượt xã, 216 lượt bản						
I	Xã Tú Nang	III	Trường Tiểu học Tú Nang	Trường TH-THCS Tả Lặng	Trường THPT Yên Châu	
1	Bản Nong Pét		8,5		30,5	
2	Bản Bó Môn (sáp nhập bởi bản Bó Môn, bản Có Tông và bản Cóy Ton)			8	36	
				Trường THCS Tú Nang		
3	Bản Suối Bùn			7	18	
4	Bản Suối Phà (sáp nhập bởi bản Suối Phà và bản Cốc Cú)		4,5	8	20	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
5	Bản Lắc Kén			8,5	16	
6	Bản Tin Tộc				26	
7	Bản Có Nông				24,5	
8	Bản Cốc Lắc				18,3	
9	Bản Chiềng Ban 1				25,5	
10	Bản Chiềng Ban 2				26	
11	Bản Tà Láng Cao				30	
12	Bản Tà Láng Trung (sáp nhập với bản Lũng Phay và bản Cung giao thông Tà Láng)				32	
13	Bản Nà Khoang				24	
14	Bản Đông Khùa				22	
15	Bản Cung giao thông Đông Khùa				20	
				Trường THCS Lũng Phiang		
16	Bản Bó Mon (sáp nhập với bản Bó Mon, bản Có Tông và bản Cây Ton)			7	36	
17	Bản Hua Đán			7	31	
18	Bản Trung Tâm				21	
19	Bản Tà Láng Thấp				28	
20	Bản Nàng Yên				24	
21	Bản Tú Quỳnh				32	
				Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn	Trường THPT Phiêng Khài	
22	Bản Lắc Kén				35	
23	Bản Tin Tộc				35	
24	Bản Có Nông				30	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
25	Bản Cốc Lắc				37	
26	Bản Nong Pét				35	
27	Bản Chiềng Ban 1				33	
28	Bản Chiềng Ban 2			23	35	
29	Bản Tà Làng Thấp				27	
30	Bản Tà Làng Cao				28	
31	Bản Tà Làng Trung (sáp nhập bởi bản Văng Phay và bản Cung giao thông Tà Làng)				29	
32	Bản Nà Khoang				35	
33	Bản Tú Quỳnh				30	
34	Bản Đông Khùa			19	35	
35	Bản Suối Phà (sáp nhập bởi bản Suối Phà và bản Cốc Cui)			16		
II	Xã Chiềng Hộc	III	Trường TH Chiềng Hộc	Trường THCS Chiềng Hộc	Trường THPT Yên Châu	
1	Bản Chi Dầy			12	27	
2	Bản Co Sáy			10	27	
3	Bản Hang Hóc			7	20	
4	Bản Pa Hóc		7	7	16	
5	Bản Bó Kiếng			10	25,5	
6	Bản Cang			7	19	
7	Bản Huổi Mong				15	
8	Bản Huổi Thôn				15	
9	Bản Huổi Sét				12,5	
10	Bản Văng Lũng				11	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
				Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn		
11	Bản Nà Ngà			10	13	
12	Bản Đoàn Kết			9	12	
					Trường THPT Phiêng Khoai	
13	Bản Văng Lũng				35	
III	Xã Mường Lựm	III		Trường TH-THCS Mường Lựm	Trường THPT Yên Châu	
1	Bản Mường Lựm (sáp nhập bởi bản Nà Ban và bản Mường Lựm)				27	
2	Bản Luông (sáp nhập bởi bản Nà Bàng và Bản Mè)				25	
3	Bản Nà Láng (sáp nhập bởi bản Nà Láng và bản Nà Ngua)				30	
4	Bản Khẩu Khoang				21	
5	Bản Dao			7,5	31	
6	Bản Ôn Ốc			8	31	
7	Bản Pa Khóm			11	34	
IV	Xá Sập Vạt	III		Trường TH-THCS Sập Vạt	Trường THPT Yên Châu	
1	Bản Nà Pa			7	10	
2	Bản Pa Sang			12	14	
3	Bản Đoàn Kết (sáp nhập bởi bản Nhung và bản Nóng Khéo)			13	15	
					Trường THPT Phiêng Khoai	
4	Bản Mệt Sui				38	
V	Xá Chiềng Đông	III		Trường THCS Chiềng Đông	Trường THPT Yên Châu	
1	Bản Suối Dương (sáp nhập bởi bản Keo Bó và bản Púng Khoai)			12	32	
2	Bản Huổi Siêu			8	22	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Nôm				17	
4	Bản Nậm Ún				17	
5	Bản Hưn				16	
6	Bản Chum				15	
7	Bản Na Pán				15	
8	Bản Thiên Lương				15	
9	Bản Đồng Tấu				14	
10	Bản Chai				14	
11	Bản Huổi Pù				14	
12	Bản Lương Mè				13,5	
				Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn	Trường THPT Phiêng Khoài	
13	Bản Lương Mè			16,5	13,5	
14	Bản Đồng Tấu				14	
15	Bản Huổi Pù				14	
16	Bản Chai				14	
17	Bản Chum				15	
18	Bản Na Pán				15	
19	Bản Thiên Lương			18	15	
20	Bản Hưn				16	
21	Bản Nôm				17	
22	Bản Nậm Ún				17	
23	Bản Huổi Siêu				22	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
24	Bản Suối Dương (sáp nhập bởi bản Kéo Bó và bản Púng Khoai)				30	
VI	Xã Yên Sơn	III			Trường THPT Phiêng Khoai	
1	Bản Phương Quỳnh (sáp nhập bởi bản Bó Phương và bản Yên Quỳnh)				20	
2	Bản Chiềng Yên				25	
3	Bản Cò Chĩa				15	
4	Bản Chiềng Hưng				17	
5	Bản Chờ Lồng				16	
6	Bản Đán				18	
7	Bản Đán 1				20	
8	Bản Kim Sơn I (bản Kim Sơn 1)				20	
9	Bản Kim Sơn II (bản Kim Sơn 2)				20	
10	Bản Quỳnh Sơn				18	
					Trường THPT Yên Châu	
11	Bản Phương Quỳnh (sáp nhập bởi bản Bó Phương và bản Yên Quỳnh)				14	
12	Bản Chiềng Yên				19	
13	Bản Cò Chĩa				23	
14	Bản Chiềng Hưng				16	
15	Bản Chờ Lồng				16	
16	Bản Đán				23	
17	Bản Đán 1				20	
18	Bản Kim Sơn I (bản Kim Sơn 1)				25	
19	Bản Kim Sơn II (bản Kim Sơn 2)				24	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
20	Bản Quỳnh Sơn				24	
VII	Xã Chiềng On	III		Trường PTDTBT THCS Chiềng On	Trường THPT Phiêng Khoai	
1	Bản Trảng Nặm				17	
2	Bản Trạng Hóc				16	
3	Bản Nà Đít				15	
4	Bản Nà Dạ				17	
5	Bản Kéo Đồn				20	
6	Bản Ta Liễu			8	23	
7	Bản Đín Chí				17	
8	Bản Khuông			8	18	
9	Bản Nà Cài			7	25	
10	Bản A La				25	
11	Bản Suối Cút				25	
12	Bản Co Tôm			7	20	
					Trường THPT Yên Châu	
13	Bản Trảng Nặm				24	
14	Bản Trạng Hóc				26	
15	Bản Nà Đít				29	
16	Bản Nà Dạ				31	
17	Bản Kéo Đồn				33	
18	Bản Ta Liễu				34	
19	Bản Đín Chí				36	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
20	Bản Khuông				38	
21	Bản Nà Cài				40	
22	Bản A La				36	
23	Bản Suối Cút				36	
24	Bản Co Tôm				35	
VIII	Xã Phiêng Khoài	III		Trường THCS Phiêng Khoài	Trường THPT Phiêng Khoài	
1	Bản Hang Cẩn			7		
2	Bản Co Mon			7		
3	Bản Nậm Bó			8		
4	Bản Huổi Sai			8		
5	Bản Lao Khô I (bản Lao Khô I)			13	13	
6	Bản Ten Luông				12	
7	Bản Ái I (bản Ái I)				10	
8	Bản Ái II (bản Ái 2)				10	
9	Bản Quỳnh Liên				10	
10	Bản Páo Cua				10	
				Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn	Trường THPT Yên Châu	
11	Bản Ten Luông				31	
12	Bản Ái I (bản Ái I)				29	
13	Bản Ái II (bản Ái 2)				28	
14	Bản Na Nhươi				29	
15	Bản Đản Đón (bản Đản Đón)				36	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
16	Bản Huổi Sai				36	
17	Bản Tả Ẽn				36	
18	Bản Kéo Mường				36	
19	Bản Bó Sinh				38	
20	Bản Cồn Huốt I (bản Cồn Huốt 1)				37	
21	Bản Cồn Huốt II (Cồn Huốt 2)				33	
22	Bản Hang Mon I (bản Hang Mon 1)				35	
23	Bản Hang Mon II (bản Hang Mon 2)				33	
24	Bản Tam Thanh				35	
25	Bản Thanh Yên I (bản Thanh Yên 1)				26	
26	Bản Thanh Yên II (bản Thanh Yên 2)				28	
27	Bản Kón Khăm				31	
28	Bản Bó Rôm				37	
29	Bản Kim Chung I (bản Kim Chung 1)			37,5	34	
30	Bản Kim Chung II (bản Kim Chung 2)				34	
31	Bản Kim Chung III (bản Kim Chung 3)				35	
32	Bản Lao Khò I (bản Lao Khò 1)				47	
33	Bản Lao Khò II (bản Lao Khò 2)				40	
34	Bản Páo Cua				28	
35	Bản Na Lù				31	
36	Bản Co Mon				34	
37	Bản Hang Cẩn				43	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
38	Bản Quỳnh Chung				35	
39	Bản Nặm Bó				45	
40	Bản Quỳnh Liên				28	
IX	Xã Lóng Phiêng	III	Trường TH Lóng Phiêng A	Trường THCS Lóng Phiêng	Trường THPT Phiêng Khoai	
1	Bản Cò Chĩa		4	7	22	
2	Bản Nà Mưa		4	7	12	
3	Bản Mỏ Than		4		10	
4	Bản Tà Quỳnh (sáp nhập bởi bản Tà Bường và bản Quỳnh Chấu)				12	
5	Bản Mơ Tươi		4		15	
6	Bản Pha Cúng (sáp nhập bởi bản Pa Sa và bản Pha Cúng)				20	
7	Bản Nong Đức				23	
8	Bản Yên Thi				17	
9	Bản Quỳnh Phiêng				18	
10	Bản Tà Vàng				18	
					Trường THPT Yên Châu	
11	Bản Pha Cúng (sáp nhập bởi bản Pa Sa và bản Pha Cúng)				35	
12	Bản Nà Mưa				47	
13	Bản Cò Chĩa				53	
14	Bản Nong Đức				38	
15	Bản Mơ Tươi				42	
16	Bản Tà Vàng				38	
17	Bản Mỏ Than				45	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
18	Bản Yên Thi				37	
19	Bản Quỳnh Phiêng				38	
20	Bản Tô Quỳnh (sáp nhập với bản Tô Bường và bản Quỳnh Châu)				40	
X	Xã Chiềng Tương	III		Trường PTDTBT THCS Chiềng Tương	Trường THPT Phiêng Khoài	
1	Bản Pa Kha I (bản Pa Kha I)				14	
2	Bản Pa Kha II (bản Pa Kha 2)				15	
3	Bản Pa Kha III (bản Pa Kha 3)				25	
4	Bản Póm Khóc			9	28	
5	Bản Đin Chì				15	
6	Bản Bó Hìn				13	
7	Bản Đề A				13	
8	Bản Co Lắc				14	
9	Bản Pa Khóm			9	16	
				Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn	Trường THPT Yên Châu	
10	Bản Pa Kha I (bản Pa Kha I)			44	47	
				Trường THCS Long Phiêng		
11	Bản Pa Kha II (bản Pa Kha 2)			7	48	
12	Bản Pa Kha III (bản Pa Kha 3)				50	
13	Bản Póm Khóc				56	
14	Bản Đin Chì				51	
15	Bản Bó Hìn				56	
16	Bản Đề A			7	43,5	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
17	Bản Co Lắc			7	46	
18	Bản Pa Khôm			7	50	
XI	Xã Phiêng Păn (huyện Mai Sơn)	III		Trường PTDTBT THCS Chiềng Ôn		
1	Bản Ta Lúc			15		
2	Bản Nà Hiến			15		
3	Bản Thán			17		
4	Bản Phiêng Khang			17		
5	Bản Đen			10		
				Trường THCS Lóng Phiêng		
6	Bản Đen			20		
XII	Xã Cò Nòi (huyện Mai Sơn)	I			Trường THPT Phiêng Khoài	
1	Bản Nong Móm (<i>bản Nong Móm</i>)	ĐBKK			33	
XIII	Xã Nà Bó (huyện Mai Sơn)	I			Trường THPT Phiêng Khoài	
1	Bản Kéo Bó	ĐBKK			43	
XIV	Xã Chiềng Lương (huyện Mai Sơn)	III			Trường THPT Phiêng Khoài	
1	Bản Tàng				42	
XV	Xã Phiêng Cón (huyện Bắc Yên)	III		Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn		
1	Bản Nhèm			15		
XVI	Xã Hàng Đồng (huyện Bắc Yên)	III		Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn		
1	Bản Hàng Đồng			102		
	Tổng cộng: 300 lượt xã, 3227 lượt bản					

Phụ lục số 02

DANH SÁCH CÁC XÃ, BẢN CÓ ĐỊA HÌNH CÁCH TRỞ, GIAO THÔNG ĐI LẠI KHÓ KHĂN LÀM CẢN CỨ
XÁC ĐỊNH HỌC SINH KHÔNG THỂ ĐI ĐẾN TRƯỜNG VÀ TRỞ VỀ NHÀ TRONG NGÀY ĐỀ THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đất nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
I	Xá Cà Nàng	III		Trường TH&THCS Cà Nàng		
1	Bản Pháy Sương (sáp nhập bởi Bản Huổi Sương (Huổi Xương) và Bản Ít Phôn)			6		- Chi địa bản bản Huổi Sương (Huổi Xương) trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ. - Đường qua đèo núi, đồi, khó đi, qua suối, qua khe, nước tràn ngập mùa mưa
2	Bản Pạ Lò			5		Đường qua đèo núi, đồi, khó đi, có qua vùng sạt lở đất nguy hiểm
II	Xá Mường Sại	III	Trường TH&THCS Mường Sại	Trường TH&THCS Mường Sại		
1	Bản Nhà Sầy			6		Đường qua đèo, núi đồi, dốc khó đi
2	Bản Còi		3			Đường qua đèo, núi đồi, dốc khó đi
3	Bản Pha Dao		3,4			Đường qua đèo, núi đồi, dốc khó đi (học sinh học tại điểm trường Pha Dao)
III	Xá Nậm Ết (Nậm Ết)	III	Trường TH&THCS Nậm Ết	Trường TH&THCS Nậm Ết		
1	Bản Cọ Mường		1,5			Đường qua đèo núi, đồi, khó đi, có qua vùng sạt lở đất nguy hiểm
2	Bản Tôm		3,5			Đường qua đèo núi, đồi, khó đi, có qua vùng sạt lở đất nguy hiểm
3	Bản Hào			6		Đường qua đèo núi, đồi, khó đi, có qua vùng sạt lở đất nguy hiểm

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đất nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Thống Nhất (sáp nhập bởi Bản Giàng Ún và Bản Lạn Săn)			6		Chỉ địa bàn bản Giàng Ún trước khi sáp nhập được hướng chỉnh sách hỗ trợ. - Đường qua đèo núi, đồi, khó đi, có qua vùng sạt lở đất nguy hiểm
IV	Xã Chiềng Khay	III		Trường PTDT BT THCS Chiềng Khay		
1	Bản Khâu Pùm			6		Đường qua đèo, núi đồi, dốc khó đi, có vùng sạt lở
2	Bản Ít Ta Bót (sáp nhập bởi Bản Co Que và Bản Ít Ta Bót)			4,2		- Chỉ địa bàn bản Ít Ta Bót trước khi sáp nhập được hướng chỉnh sách hỗ trợ. - Đường qua đèo núi, đồi, khó đi, có qua vùng sạt lở đất nguy hiểm
3	Bản Lọng Ó			4,5		Đường qua đèo, núi đồi, dốc khó đi
B. Các trường học trên địa bàn huyện Mường La: Gồm 08 lượt xã, 16 lượt bản						
I	Xã Tạ Bú	III		Trường TH-THCS Tạ Bú		
1	Bản Tôm			5		Qua sông, hồ, đường đi lại khó khăn
2	Bản Pét			4		Qua sông, hồ, đường đi lại khó khăn
				Trường THCS Chiềng Hoa		
3	Bản Buồi			10		Đường sạt lở, qua suối, khe, đi lại khó khăn
4	Bản Pậu			5		Đường sạt lở, qua suối, khe, đi lại khó khăn
II	Xã Nậm Pấm	III		Trường TH-THCS Nậm Pấm	Trường THPT Mường La	
1	Bản Huổi Có			5		Đường sạt lở, qua suối, khe, đi lại khó khăn
2	Bản Hóc				9	Đường sạt lở, qua suối, khe, đi lại khó khăn
III	Xã Chiềng Mươn	III	Trường PTDT BT TH-THCS Chiềng Mươn	Trường PTDT BT TH-THCS Chiềng Mươn		
1	Bản Hua Kim			4,2		Đường sạt lở, qua suối, khe, đi lại khó khăn
2	Bản Pá Kim		3,5	3,5		Đường sạt lở, qua suối, khe, đi lại khó khăn

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm...)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
IV	Xã Chiềng Cống	III	Trường TH Chiềng Cống	Trường PTDTBT THCS Chiềng Cống		
1	Bản Nong Hùn			3,5		Đường sạt lở, qua suối, khe, đi lại khó khăn
2	Bản Đin Lanh			5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Co Sủ Trên			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Co Sủ Dưới		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
V	Xã Chiềng Hoa	III		Trường THCS Chiềng Hoa		
1	Bản Phương Yên			3,5		Đường qua sông, hồ, đi lại khó khăn
VI	Xã Tả Bú	III		Trường THCS Chiềng Hoa		
1	Bản Pầu			3,5		Đường qua sông, hồ, đi lại khó khăn
VII	Xã Chiềng Lao	III		Trường THCS Chiềng Lao		
1	Bản Xu Xăm			2,8		Đường qua sông, hồ, đi lại khó khăn
VIII	Xã Chiềng Ân	III		Trường TH-THCS Chiềng Ân		
1	Bản Hán Trang			5,4		Đường sạt lở, qua suối, khe, đi lại khó khăn
C. Các trường học trên địa bàn huyện Sốp Cộp: Gồm 07 lượt xã, 15 lượt bản						
I	Xã Sốp Cộp	I			Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Huổi Ái (sáp nhập bởi bản Pá Hóc và bản Co Hính)	ĐBKK			9,4	Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
2	Bản Tả Cọ	ĐBKK			6,5	Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
II	Xã Dòom Cang	I			Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Lọng Phát (sáp nhập bởi bản Huổi Nó và bản Lọng Phát)	ĐBKK			5	Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
III	Xã Mường Và	III	Trường TH&THCS Mường Và	Trường TH&THCS Mường Và		
1	Bản Ngệ Yên		3	6		Chỉ khu Huổi Yên được hưởng chính sách do đường xấu lầy lội, giao thông đi lại khó khăn

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đất nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Co Đũa		3	6		Đường xấu lầy lội, giao thông đi lại khó khăn
IV	Xã Mường Lạn	III	Trường PTDTBT Tiểu học Mường Lạn			
1	Bản Pá Kạch		2			Chi học sinh cụm Pá Khôm được hướng chính sách do đường qua suối, giao thông đi lại khó khăn
V	Xã Nậm Lạnh	III	Trường PTDTBTTH&THCS Nậm Lạnh			
1	Bản Huổi Hĩa		2,5			Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đất đá nguy hiểm
2	Bản Kéo Vai (sáp nhập bởi bản Cang Kéo và bản Pá Vai)		2,5			Chi học sinh khu Cang Kéo được hướng chính sách do qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đất đá nguy hiểm
VII	Xã Sam Kha	III	Trường PTDTBTTH&THCS Sam Kha	Trường PTDTBTTH&THCS Sam Kha		
1	Bản Sam Kha			5		Đường xấu lầy lội, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Huổi Sang			6		Đường xấu lầy lội, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Nà Triạ		3			Chi học sinh khu Hìn Chá và HS Khu đầu cầu đi Huổi Mý được hướng chính sách do đường xấu lầy lội, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Púng Báng		1,6			Chi học sinh khu Púng Nhừ được hướng chính sách do đường xấu lầy lội, giao thông đi lại khó khăn
VIII	Xã Mường Lèo	III	Trường PTDTBTTH&THCS Mường Lèo	Trường PTDTBTTH&THCS Mường Lèo		
1	Bản Mạt			6		Chi học sinh cụm Ta Văn được hướng chính sách do đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Huổi Làn		3,5			Đường sạt lở, đồi núi dốc đi lại khó khăn
3	Bản Nậm Pùn		3,5			Chi học sinh cụm Ban Buốt và HS Cụm

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
						Pá Nô được hưởng chính sách do đường sạt lở, dốc cao, đứng rừng vắng người qua lại, đi lại khó khăn
D. Các trường học trên địa bàn huyện Mộc Châu: Gồm 02 lượt xã, 07 lượt bản						
I	Xã Lóng Sập	II	Trường PTDTBT TH&THCS Lóng Sập (Tiểu học)	Trường PTDTBT TH&THCS Lóng Sập (THCS)		
1	Bản Bước Pát	ĐBKK		5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Co Cháy	ĐBKK		5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Pha Nhiên	ĐBKK		5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
II	Xã Tân Hợp	III	Trường PTDT BT TH&THCS Tân Hợp (Tiểu học)	Trường PTDT BT TH&THCS Tân Hợp (THCS)		
1	Bản Nà Mường (sáp nhập bởi Bản Suối Khoang và bản Nà Mường)		3	3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Suối Xáy		3			Đường qua suối, khó đi
3	Bản Nà Mý (hoặc Nà Mí)		3			Đường qua suối, khó đi
4	Bản Lũng Mú (sáp nhập bởi Bản Lũng Mú và Bản Bó Liều)		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
E. Các trường học trên địa bàn huyện Thuận Châu: gồm 08 lượt xã, 26 lượt bản						
I	Xã Pá Lông	III		Trường TH-THCS Pá Lông		
1	Bản Tinh Lá			6		Đường sạt lở, lầy lội, trơn trượt
2	Bản Sáu Mè			6		Đường sạt lở, lầy lội, trơn trượt
3	Bản Tịa Tậu			4		Đường sạt lở, lầy lội, trơn trượt
4	Bản Hua Ngáy			4		Đường sạt lở, lầy lội, trơn trượt
5	Bản Tịa			4		Đường sạt lở, lầy lội, trơn trượt
II	Xã Phổng Láp	III	Trường Tiểu học Phổng Láp			
1	Bản Mầu Xá		2,5			Đường sạt lở, lầy lội, khó đi

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đất nguy hiểm)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
III	Xá Ế Tổng	III		Trường TH-THCS Ế Tổng		
1	Bản Nà Tông			5,8		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Nà Lanh			4,8		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Thẩm Ôn			6,1		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Huổi Lương			5,9		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
				Trường THCS Mường Bám		
5	Bản Nà Tông			5,8		Đường sạt lở, đất đá, đi lại khó khăn
VI	Xá Mường Bám	III		Trường THCS Mường Bám		
1	Bản Cắm Cận			6,8		Đường sạt lở, đất đá, đi lại khó khăn
2	Bản Nà La		2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Pá Chóng		2	6,8		Đường sạt lở, đất đá, đi lại khó khăn
4	Bản Lào		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Nà Pa		2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn, đi qua sông
V	Xá Co Tông	III	Trường TH – THCS Co Tông	Trường TH - THCS Co Tông		
1	Bản Pá Cháo A		1	4		Qua đèo núi cao, vùng sạt lở nguy hiểm
2	Bản Co Tông			4		Qua đèo núi cao, vùng sạt lở nguy hiểm
3	Bản Co Nhừ		2	2		Qua đèo núi cao, vùng sạt lở nguy hiểm
VI	Xá Co Mạ	III		Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ	Trường THPT Co Mạ	
1	Bản Chá Lạy A			5	7	Đường sạt lở, đi lại khó khăn, đường rừng khó đi
2	Bản Co Ngề (sáp nhập bởi bản Co Ngề A và Co Ngề B)			6	8	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Chóng Khoa (sáp nhập bởi bản Lào Hả và bản Sét Hì Thàng)			6,3	7	Đường sạt lở, đi lại khó khăn

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm...)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
VII	Xã Nậm Lầu	III		Trường THCS Nậm Lầu		
1	Bản Lầu Nong (sáp nhập bởi bản Nong và bản Nậm Lầu)			6		Đường giao thông khó khăn, lầy lội, qua suối, vùng sạt lở
2	Bản Tông			6		Đường giao thông khó khăn, lầy lội, qua suối, vùng sạt lở
3	Bản Nà Há (sáp nhập bởi bản Nà Há, bản Nà Í và bản Nà Nội)		3,5			Đường đèo núi cao
VIII	Xã Long Hẹ	III			Trường THPT Co Mạ	
1	Bản Nậm Nhứt				9	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
F. Các trường học trên địa bàn huyện Mai Sơn: Gồm 08 lượt xã, 40 lượt bản						
I	Xã Chiềng Nọi	III	Trường TH Chiềng Nọi	Trường PTDTBT THCS Chiềng Nọi		
1	Bản Phế		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Cho Cong		1,5			Chỉ học sinh ở khu Khôm Lương được hưởng chính sách vì đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Nhụng Trên		1,5			Chỉ học sinh ở khu Huồi Phường và khu Huồi Mỏ được hưởng chính sách vì đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Bàng Ban		1,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Sải Khao		1,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
6	Bản Huồi Lấp		2,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
7	Bản Nà Phàng		2,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
8	Bản Nhụng Trên			3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
II	Xã Nà Ót	III		Trường PTDTBT TH-THCS Nà Ót		
1	Bản Xá Kìa			4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm...)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Há Sét			5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Nậm Lành			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
III	Xã Chiềng Khèo	III	Trường TH-THCS Chiềng Khèo (Tiểu học)	Trường TH-THCS Chiềng Khèo (THCS)		
1	Bản Nà Viên		2,1			Chi học sinh ở khu Páng Săng A, khu Cột Lọt, khu Xá Mù, khu Huổi Luông được hướng chính sách vì địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Buốt Ván		3,7			Chi học sinh ở khu Tô Văn được hướng chính sách vì địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Páng Săng		2,1			Chi học sinh ở khu A được hướng chính sách vì địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Có Tinh		2,1	3,1		Chi học sinh ở khu Huổi Luông, khu Dìn Nọi, khu Phu Muông, khu Buốt Chay được hướng chính sách vì địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
IV	Xã Phiêng Cằm	III	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Phiêng Cằm (Tiểu học)	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Phiêng Cằm (THCS)		
1	Bản Hua Nà		3,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn.
2	Bản Huổi Nà		2	5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn.
3	Bản Phiêng Ngần (sáp nhập bởi bản Phiêng Mụ với bản Huổi Nhà Thái)		2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn.
4	Bản Phiêng Phụ		6			Đường sạt lở, đi lại khó khăn.
5	Bản Nong Xã Nghệ (sáp nhập bởi bản Nong Nghệ với bản Xã Nghệ)		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn.
V	Xã Phiêng Pàn	III	Trường Tiểu học Phiêng Pàn			
1	Bản Đen		3			Qua vùng sạt lở đi lại khó khăn

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Hua Bó (sáp nhập bởi bản Kết Nối với bản Xã Cảnh)		1,5			Qua vùng sạt lở đi lại khó khăn
3	Bản Phiêng Khàng		3			Qua vùng sạt lở đi lại khó khăn
4	Bản Pén		3			Qua vùng sạt lở đi lại khó khăn
5	Bản Nà Nhung		1,5			Qua vùng sạt lở đi lại khó khăn
6	Bản Nà Hiến		1,5			Qua vùng sạt lở đi lại khó khăn
7	Bản Ta Vát		1,5			Qua vùng sạt lở đi lại khó khăn
8	Bản Ta Lúc		1,5			Qua vùng sạt lở đi lại khó khăn
9	Bản Vít (sáp nhập bởi bản Vít với bản Thán)		1,5			Qua vùng sạt lở đi lại khó khăn
			Trường PTĐ/TBT TH-THCS Phiêng Pán (Tiểu học)	Trường PTĐ/TBT TH-THCS Phiêng Pán (THCS)		
10	Bản Nà Pòng		5	5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
11	Bản Pá Tong		4	4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
12	Bản Pá Ban		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
VI	Xã Tà Hộc	III	Trường TH-THCS Tà Hộc (Tiểu học)	Trường TH-THCS Tà Hộc (THCS)		
1	Bản Pa Nó		3	3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Hóc		3	3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Mòng		3,5	3,5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
VII	Xã Chiềng Ve	III	Trường TH-THCS Chiềng Ve (Tiểu học)	Trường TH-THCS Chiềng Ve (THCS)		
1	Bản Thăm		3,5			Chi học sinh ở khu Nà Lăn được hưởng chính sách vì địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Khiềng		3,7			Chi học sinh ở khu Đồng Bại được hưởng chính sách vì địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Sươn Mè		4			Chỉ học sinh ở Hùm Kéo Tánh được hưởng chính sách vì địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Púng		4	8		Chỉ học sinh ở khu Púng Múa được hưởng chính sách vì địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
VIII	Xá Chiềng Lương	III			Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Pó In				8,5	Đường sạt lở, đi lại khó khăn, qua suối
G. Các trường học trên địa bàn huyện Vân Hồ: Gồm 07 lượt xã, 16 lượt bản						
1	Bản Chột		2			Đèo núi cao, địa nguy hiểm
II	Xá Mường Tè	III		Trường TH& THCS Mường Tè		
1	Bản Pơ Tào			6,5		Qua vùng sạt lở
2	Bản Pù Hiềng			6		Qua vùng sạt lở
3	Bản Hào			6,5		Qua vùng sạt lở
4	Bản Háng			4,5		Qua vùng sạt lở
III	Xá Song Khũa	III		Trường TH&THCS Song Khũa		
1	Bản Co Hó			4		Đường qua suối, đi lại khó khăn
IV	Xá Quang Minh	III		Trường TH& THCS Quang Minh		
1	Bản Tơ Ngùi			6		Đường qua suối, hay sạt lở, khó đi
V	Xá Xuân Nha	III	Trường TH và THCS Xuân Nha	Trường TH và THCS Xuân Nha		
1	Bản Nà Hiềng		3	2		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Thín			3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Tùn		2	3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm...)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Chiềng Hìn			5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Chiềng Nưa			4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
6	Bản Pù Lầu			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
VI	Xã Lóng Luông	III		Trường THCS Lóng Luông		
1	Bản Lũng Xá			5		Đèo núi cao, vùng sạt lở đá nguy hiểm
2	Bản Tà Dê			5		Đèo núi cao, vùng sạt lở đá nguy hiểm
VII	Xã Chiềng Xuân	III		Trường TH&THCS Chiềng Xuân		
1	Bản Sa Lai			4		Đường có nguy cơ sạt lở cao, qua nhiều suối
H. Các trường học trên địa bàn huyện Phù Yên: Gồm 06 lượt xã, 09 lượt bản						
I	Xã Suối Bau	III	Trường TH&THCS Suối Bau	Trường TH&THCS Suối Bau		
1	Bản Suối Chát		3	4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Hiền Giàng (sáp nhập bởi Bản Suối Hiền và Bản Suối Giàng)			4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
II	Xã Trường Tiến	III		Trường TH&THCS Trường Tiến		
1	Bản Tắt			2		Qua sông, suối không có cầu
2	Bản Thín (sáp nhập bởi Bản Cột Móc và Bản Thín)			5		Qua sông, suối không có cầu
III	Xã Mường Bang	III		Trường TH&THCS Mường Bang		
1	Bản Chè Mè			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
IV	Xã Suối Tọ	III		Trường PTDTBT TH&THCS Suối Tọ		
1	Bản Suối Khang			6		(Chỉ học sinh ở địa bàn Khu B được hưởng chính sách hỗ trợ do qua đèo, núi cao, vùng sạt lở đất, đá)
2	Bản Lũng Khoai			6		Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở đất, đá (khu B của Bản Lũng Khoai)

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
V	Xã Mường Thái	III		Trường PTDTBT TH & THCS Mường Thái		
1	Bản Tổng Cầu (Sáp nhập bởi Bản Suối Quốc và Bản Suối Tàu)			6		Đường đi lại khó khăn hiểm trở, qua suối không có cầu
VI	Xã Kim Bôn	III		Trường PTDTBT TH & THCS Kim Bôn		
1	Bản Kim Bôn			5		Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở đất
I. Các trường học trên địa bàn huyện Bắc Yên: Gồm 14 lượt xã, 26 lượt bản						
I	Xã Song Pe	III		Trường THCS xã Song Pe	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Suối Quốc			4,5		Qua đèo núi cao, hiểm trở
2	Bản Pe				5	Qua đèo núi cao, hiểm trở. Học sinh bản Mới cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
II	Xã Hồng Ngài	III			Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Hồng Ngài				8	Đường sạt lở
III	Xã Tạ Khoa	III	Trường TH xã Tạ Khoa	Trường THCS xã Tạ Khoa		
1	Bản Tân Tiến			5		Nhóm dân cư bản Co Mị cũ, Cò Mường cũ qua suối lớn không có cầu
2	Bản Tân Cường			6,8		Nhóm dân cư bản Nhận Cường cũ phải qua suối lớn không có cầu.
3	Bản Ngòi, xã Song Pe		2	4		Đi qua sông không có cầu.
IV	Xã Hua Nhàn	III	Trường PTDTBT TH Hua Nhàn	Trường PTDTBT THCS xã Hua Nhàn		
1	Bản Trông Dê		3,5	5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Noong Pát cũ được hưởng chính sách hỗ trợ

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
V	Xã Chiềng Sại	III	Trường TH xã Chiềng Sại	Trường PTDTBT THCS xã Chiềng Sại		
1	Bản Quế Sơn		2	5		Đi qua sông không có cầu Học sinh TH, THCS bản Lái Ngòi cũ; Học sinh THCS bản Môm Bò cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
2	Bản Tằng			6		Đi qua sông không có cầu
3	Bản Ngăm, xã Song Pe			6		Đi qua sông không có cầu
VI	Xã Phiêng Cón	III		Trường TH-THCS Phiêng Cón		
1	Bản En			4,5		Học sinh bản Tằng cũ được hưởng chính sách hỗ trợ do đi lại trên địa hình đồi núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
VII	Xã Chím Ván	III		Trường THCS xã Chím Ván		
1	Bản Suối Tù			6,3		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
VIII	Xã Pắc Ngà	III		Trường THCS xã Pắc Ngà		
1	Bản Lùm Thượng A			6		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
2	Bản Lùm Thượng B			6,5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
3	Bản Lùm Hạ			6		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
IX	Xã Tả Xùa	III	Trường TH-THCS Tả Xùa	Trường TH-THCS Tả Xùa		
1	Bản Chung Trình			6		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
2	Bản Tả Xùa		3,5			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Tả Xùa A Khu giáp Tả Xùa C cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
X	Xã Hàng Đồng	III	Trường TH-THCS Hàng Đồng	Trường TH-THCS Hàng Đồng		

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Háng Dông		3,8	6,5		Đội với cấp tiêu học chỉ có học sinh khu 2 bản Háng Dông B cũ; cấp THCS chỉ có học sinh khu họ Giàng bản Háng Dông A cũ và khu cuối bản Háng Dông B được hưởng chính sách do đồi núi cao, đường sạt lở nguy hiểm
XI	Xã Làng Chếu	III		Trường THCS xã Làng Chếu		
1	Bản Háng Cao			3,5		Học sinh bản Háng A cũ được hưởng chính sách hỗ trợ do Đường núi dốc đi lại khó khăn
2	Bản Trang Dưa Hang			3,5		Học sinh bản Háng C cũ được hưởng chính sách hỗ trợ do đường núi dốc đi lại khó khăn
XII	Xã Xím Vàng	III		Trường PTDTBT TH-THCS Xím Vàng		
1	Bản Háng Chơ			5,5		Nhóm dân cư bản Cửa Mang cũ được hưởng do qua vùng sạt lở nguy hiểm
XIII	Xã Hang Chúi	III	Trường PTDTBT TH Hang Chúi	Trường PTDTBT THCS xã Hang Chúi		
1	Bản Suối Lệnh		1,8			Đèo núi cao, đường sạt lở nguy hiểm
2	Bản Năm Lộng		3			Học sinh TH khu dân cư Năm Lộng cũ; Học sinh TH khu dân cư Hua Ngà cũ được hưởng chính sách hỗ trợ do đèo núi cao, đường sạt lở nguy hiểm
3	Bản Pa Cư Sáng			4		Đèo núi cao, đường sạt lở nguy hiểm
XIV	Xã Phiêng Ban	I			Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Tam Hợp	ĐBKK			8	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
2	Bản Phiêng Ban	ĐBKK			6	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
K. Các trường học trên địa bàn huyện Sông Mã: Gồm 15 lượt xã, 83 lượt bản						

K. Các trường học trên địa bàn huyện Sông Mã: Gồm 15 lượt xã, 83 lượt bản

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
I	Xã Chiềng Cang	III		Trường THCS Chiềng Cang		
1	Bản Mò (sáp nhập bởi bản Mò và bản Nà Tỷ)			5		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
2	Bản Bó Lạ			6		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
II	Xã Mường Hung	III		Trường THCS Mường Hung		
1	Bản Nong Sáy (sáp nhập bởi bản Cai và bản Quỳnh Long)			4,1		Đường trơn trượt, sạt lở
2	Bản Huổi			4,5		Đường trơn trượt, sạt lở
3	Bản Lúa			4,5		Đường trơn trượt, sạt lở
4	Bản Pho			4,5		Đường trơn trượt, sạt lở
5	Bản Phiềng Hoi			4,8		Đường trơn trượt, sạt lở
6	Bản Phiềng Pên			6		Đường trơn trượt, sạt lở
7	Bản Hát 8			6		Đường trơn trượt, sạt lở
III	Xã Mường Cai	III	Trường PTDTBT TH Mường Cai	Trường PTDTBT THCS Mường Cai		
1	Bản Huổi Co			5		Đèo núi cao, đi lại khó khăn, qua suối
2	Bản Ta Lát			5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở, qua suối
3	Bản Huổi Mươi			5		Đèo núi cao, đường trơn đi lại khó
4	Bản Mường Cai			5		Đốc quanh co đi lại khó, qua vùng sạt lở
5	Bản Co Phường		3			Qua vùng sạt lở đất, địa, đèo núi cao
IV	Xã Mường Sai	III	Trường PTDTBT TH & THCS Mường Sai	Trường PTDTBT TH & THCS Mường Sai		
1	Bản Tào (sáp nhập bởi bản Púng Cầm và 38 hộ bản Sai)		2,2	2		Các hộ bên kia suối của bản Púng Cầm cũ được hướng chính sách do qua sông, suối không có cầu

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú <i>(ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm....)</i>
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Kỳ Ninh		1	5,5		Học sinh thuộc 40 hộ ở phía trong giáp núi được hướng chính sách do qua vùng sạt lở đất, đá
V	Xá Huổi Một	III	Trường PTDTBT TH Huổi Một	Trường PTDTBT THCS Huổi Một		
1	Bản Pa Tét		3			Qua vùng lở đất, đường trơn trượt đi lại khó khăn vào mùa mưa
2	Bản Co Mạ		3			Học sinh thuộc bản Co Mạ cũ được hướng chính sách do qua vùng lở đất, đường trơn trượt đi lại khó khăn vào mùa mưa
3	Bản Nậm Pù		3			Học sinh thuộc bản Nậm Pù cũ được hướng chính sách do qua vùng lở đất, đường trơn trượt đi lại khó khăn
4	Bản Pá Mần <i>(sáp nhập bởi bản Bằng Vúng và bản Pá Mần)</i>		2,6	6		Học sinh cấp Tiểu học thuộc bản Pá Mần cũ và HS THCS ở bản Bằng Vúng cũ được hướng chính sách do qua vùng lở đất, đường trơn trượt đi lại khó khăn
5	Bản Co Kiềng			4,5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
VI	Xá Nà Nghịu	III	Trường PTDTBT TH Nà Nghịu	Trường PTDTBT THCS Nà Nghịu	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Sáo Vả <i>(sáp nhập bởi bản Phiêng Tò và bản Sáo Vả)</i>		3	6	9	Qua vùng sạt lở đất, đá, trơn trượt, qua suối
2	Bản Huổi Cỏi		3	5		Đường sạt lở đất, đá, trơn trượt, qua suối đi lại khó khăn
3	Bản Thón			4	8	Qua vùng sạt lở đất, đá, trơn trượt, qua suối
4	Bản Nậm Ún			5,5		Đường trơn trượt đi lại khó khăn
5	Bản Nong Xó - Chiềng Phung			5		Đường trơn trượt đi lại khó khăn
6	Bản Háng Xía - Pủ Bấu			6		Đường trơn trượt đi lại khó khăn
			Trường TH Bản Mế			

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Huổi Lầu		3	6		Đường lầy lội đi lại khó khăn. HS trường THCS Nà Nghịu ở Bản Nà Lầu cũ được hướng chỉnh sách
8	Bản Co Phường		3			Đường qua suối, lầy lội, sạt lở đi lại khó khăn
VII	Xã Chiềng Khoang	III	Trường TH Chiềng Khoang			
1	Bản Pá Khôm (sáp nhập bởi bản Pá Khôm, bản Ít Lóc và bản Co Hay)		2,5			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn (Chỉ HS ở 02 bản Ít Lóc, Co Hay cũ được hưởng; HS ở bản Pá Khôm cũ không được hưởng)
2	Bản Bó Quỳnh		1,5			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
3	Bản Xim Bon (sáp nhập bởi bản Bon, bản Phiêng Xim)		3			Đường gập ghềnh, trơn trượt, sạt lở đi lại khó khăn
4	Bản Xim Muội (sáp nhập bởi bản Đưa Muội và bản Huổi Xim)		2,5			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
5	Bản Huổi Hào		1,2			Đường gập ghềnh, trơn trượt, đi lại khó khăn
6	Bản Xi Lô		2			Đường gập ghềnh, trơn trượt, sạt lở đi lại khó khăn
			Trường TH Hải Sơn xã Chiềng Khoang			
7	Bản Bông Tông (sáp nhập bởi bản Co Tông và bản Pá Bông)		3			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn. Chỉ HS ở bản Pá Bông cũ được hưởng
8	Bản Nộc Kỳ		3			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
9	Bản Huổi Nóng (sáp nhập bởi bản Huổi Nóng và bản Pá Có)		3			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
10	Bản Hán Kư (sáp nhập bởi bản Huổi Mòn, bản Lán Lanh và bản Pá Ban)		2			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn. Chỉ HS ở bản Lán Lanh cũ được hưởng
11	Bản Co Săn		2			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú <i>(ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm...)</i>
			Trường, điểm trường tiểu học <i>(khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)</i>	Trường THCS <i>(khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)</i>	Trường THPT <i>(khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)</i>	
1	2	3	4	5	6	7
VIII	Xã Nậm Mẩn	III	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Mẩn			
1	Bản Chà Huồi <i>(sáp nhập bởi bản Chà và bản Huồi)</i>		1,5			Chỉ học sinh thuộc bản Huồi cũ học khu điểm trường bản Chà được hướng chính sách do qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở
2	Bản Chạy Cang <i>(sáp nhập bởi Chạy Cang, bản Nhà Sậy, bản Chu Vại)</i>		1,5	5,5		Học sinh cấp Tiểu học thuộc bản Chạy cũ và HS THCS ở bản Nhà Sậy cũ được hướng chính sách do phải qua đèo núi cao, trơn trượt, qua vùng sạt lở.
3	Bản Luông Cà <i>(sáp nhập bởi bản Nà Luông, bản Nà Cà)</i>			5		Chỉ học sinh thuộc bản Nà Cà cũ được hướng chính sách do phải qua đèo núi cao, trơn trượt, qua vùng sạt lở.
4	Bản Púng Khương			5,5		Đèo núi cao, trơn trượt, qua vùng sạt lở.
IX	Xã Yên Hưng	III	Trường TH Yên Hưng		Trường THPT Mường Lát	
1	Bản Huồi Púng <i>(sáp nhập bởi bản Huồi và bản Huồi Púng)</i>		3			Qua suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm
2	Bản Bàn Lẹ		1			Qua sông, đường trơn trượt
3	Bản Bua		2,5			Qua suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm
4	Bản Pong		2			Qua suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm
5	Bản Pát Dĩa <i>(sáp nhập bởi bản Pát và bản Nà Dĩa)</i>		1			Học sinh thuộc bản Nà Dĩa cũ được hướng chính sách do phải đi học qua sông, đường trơn trượt
6	Bản Hải Hưng		3			Qua sông, đường trơn trượt
7	Bản Pao Há <i>(sáp nhập bởi bản Lạng Há và bản Pá Pao)</i>		2,5		9	Qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở, qua suối chưa có cầu, đường đất khó đi

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm...)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
8	Bản Sông Hạ (sáp nhập bởi bản Nà Hạ, bản Nà Đưa và bản Hua Sông)				8,5	Học sinh thuộc bản Hua Sông cũ được hướng chỉnh sách do đi qua suối chưa có cầu, đường đất khó đi.
X	Xã Chiềng Phung	III	Trường TH & THCS Chiềng Phung	Trường TH & THCS Chiềng Phung		
1	Bản Cù Bú		2,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Co Khương		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Ban Lạt (sáp nhập bởi bản Nà Ban và bản Nà Lạt)		3	3,5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn. HS Tiểu học ở bản Nà Ban cũ và HS THCS ở bản Nà Lạt cũ được hướng
4	Bản Nong Xô			5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Sang Lay (sáp nhập bởi bản Sang Lay và bản Pá Trại)			6		Học sinh thuộc bản Pá Chá cũ được hướng chỉnh sách do phải qua đường sạt lở, đi lại khó khăn.
6	Bản Chéo			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
XI	Xã Nậm Ty	III	Trường PTDTBT TH Nậm Ty	Trường PTDTBT THCS Nậm Ty		
1	Bản Huổi Tông		3	4		Đường qua suối, khó đi
2	Bản Nà Mện		3,5			Đường đi lại sạt lở, khó khăn
3	Bản Đưa Pàn (sáp nhập bởi bản Nà Pàn và bản Đưa)			6		Học sinh thuộc bản Huổi Cắt cũ được hướng chỉnh sách do phải qua đường sạt lở, đi lại khó khăn
XII	Xã Đưa Môn	III	Trường PTDTBT TH Đưa Môn	Trường PTDTBT THCS Đưa Môn		
1	Bản Tra Lay (sáp nhập bởi bản Tra Lay và bản Huổi Léch II)			5		Chỉ HS thuộc bản Tra Lay cũ được hướng chỉnh sách do phải qua suối, đường trơn trượt đi lại khó khăn.
2	Bản Cù		1			Qua suối, đường đi khó

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú <i>(ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm....)</i>
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Tia		1,5			Qua suối, đường khó đi
4	Bản Nà Lốc (sáp nhập bởi bản Nà Lốc và bản Phiêng Muông)		2			Chi HS thuộc bản Phiêng Muông cũ được hướng chỉnh sách do qua suối, đường khó đi.
5	Bản Đưa Mòn		2			Đường sạt lở, trơn trượt đi lại khó khăn
6	Bản Nà Tấu (sáp nhập bởi bản Nà Tấu và bản Nà Tấu II)		3			Chi HS thuộc bản Nà Tấu II cũ được hướng chỉnh sách do phải qua đường sạt lở, trơn trượt đi lại khó khăn.
7	Bản Hìn Pên		3			Đường sạt lở, trơn trượt đi lại khó khăn
8	Bản Nộc Cốc (sáp nhập bởi bản Nộc Cốc và bản Nộc Cốc II)		2,5			Chi HS thuộc bản Nộc Cốc II cũ được hướng chỉnh sách do phải đi đường qua suối, sạt lở khó khăn.
9	Bản Phá Thông		2			Đường qua suối, sạt lở khó đi
10	Bản Huổi Lạnh		3			Đường qua suối, khó đi
XIII	Xá Chiềng En	III	Trường PTĐTBT TH&THCS Chiềng En	Trường PTĐTBT TH&THCS Chiềng En		
1	Bản Nà Bó (sáp nhập bởi bản Hua Pát và bản Nà Bó)		2			Chi HS thuộc bản Hua Pát cũ và xóm Chi Lóng được hướng chỉnh sách do đường đất, sạt lở, đi lại khó khăn.
2	Bản Long Xáy		3,5			Đường đất, sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Co Tông			6		Đường đất, sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Hua Lưmg			6		Đường đất, sạt lở, đi lại khó khăn
XIV	Xá Bó Sinh	III		Trường PTĐTBT TH&THCS Bó Sinh		
1	Bản Bó Sinh (sáp nhập bởi bản Bó Sinh, bản Bó Sinh B và bản Bó Khèo)			4		Đường đất, sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Pát			5		Đường đất, sạt lở, đi lại khó khăn

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Bàng Dại (sáp nhập bởi bản Bàng Môn và bản Dại)			4		Chỉ HS thuộc bản Bàng Môn cũ được hưởng chính sách do đường đất, sạt lở, đi lại khó khăn.
4	Bản Pá Ngay (sáp nhập bởi bản Hin Hư, bản Ngày và bản Pá Khoang)			5		Đường đất, sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Nong			3		Đường đất, sạt lở, đi lại khó khăn
XV	Xã Pú Bấu	III	Trường PTDTBT TH&THCS Pú Bấu	Trường PTDTBT TH&THCS Pú Bấu		
1	Bản Pá Lâu (sáp nhập bởi bản Pá Lâu, bản Pá Lâu II)		1,5			Đường đất, sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Háng Xá			6		Đường đất, sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Hấp			6		Đường đất, sạt lở, đi lại khó khăn
L. Các trường học trên địa bàn huyện Yên Châu: Gồm 07 lượt xã, 44 lượt bản						
I	Xã Tú Nang	III	Trường Tiểu học Tú Nang	Trường THCS Tú Nang		
1	Bản Nong Pét			6,2		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Có Nong		3	4,6		Qua suối, đường đi lại khó khăn
3	Bản Tin Tốc			4,4		Qua suối, đường đi lại khó khăn
4	Bản Nàng Yên			4,2		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH-THCS Tả Láng	Trường TH-THCS Tả Láng		
5	Bản Bó Môn (sáp nhập bởi bản Bó Môn, bản Có Tông và bản Cây Ton)		3			Chỉ học sinh ở địa bàn bản Cây Ton trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ do địa hình đèo núi cao, đi lại khó khăn
6	Bản Hua Đán		1,5	2		Qua suối, đi lại khó khăn
7	Bản Tú Quỳnh		3	5		Qua suối, đi lại khó khăn

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Giải chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
I	2	3	4	5	6	7
II	Xã Mường Lựm	III		Trường TH- THCS Mường Lựm		
1	Bản Khẩu Khoang			5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, qua vùng có nguy cơ sạt lở
III	Xã Sập Vạt	III	Trường TH-THCS Sập Vạt			
1	Bản Pa Sang		2,5			Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Đoàn Kết (sáp nhập bởi bản Nhung và bản Nóng Khéo)		3			Chỉ học sinh địa bàn bản Nhung trước khi sáp nhập được hướng chỉnh sách hỗ trợ do địa hình đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
IV	Xã Chiềng On	III	Trường TH Chiềng On	Trường PTDT/BT THCS Chiềng On		
1	Bản Nà Đit		2,5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Nà Dạ		2,5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Co Tôm		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Suối Cút		2	5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản A La		2,5	4,8		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Đin Chí			5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Keo Đồn			4,6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
V	Xã Phiêng Khoài	III	Trường TH Kim Chung	Trường THCS Phiêng Khoài	Trường THPT Phiêng Khoài	
1	Bản Nậm Bó		1,5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Huổi Sai		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Đan Đón (bản Đan Đón)		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm...)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Cồn Huốt II (Cồn Huốt 2)		2	6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Con Khảm		2,5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH Lao Khô			
6	Bản Keo Muông		3,5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Bó Sinh		2	6	6	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Lao Khô II (bản Lao Khô 2)		2	6	6	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Tà Ên		2	5	5	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
10	Bản Hang Cẩn		2		7	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
11	Bản Na Nhươi				6,5	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
VII	Xã Lóng Phiêng	III		Trường THCS Lóng Phiêng		
1	Bản Tà Vàng			3,2		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Mơ Tươi			5		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Nong Đức (Nong Đức)			4,5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Pha Cúng (sáp nhập bởi bản Pa Sa và bản Pha Cúng)			4,5		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Tò Quỳnh (sáp nhập bởi bản Tò Bường và bản Quỳnh Châu)			4,5		Đường sạt lở, đèo núi cao, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Mỏ Than			5		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Quỳnh Phiêng			5		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Yên Thi			5		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
VII	Xã Chiềng Tương	III	Trường TH Chiềng Tương	Trường PTĐTBT THCS Chiềng Tương		

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: Qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, địa nguy hiểm)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Pa Kha II (Bản Pa Kha 2)			4		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Pa Kha III (Bản Pa Kha 3)			5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Đin Chí		2	5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Bó Hìn		3	5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Đè A		2,5	5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Co Lắc		2,5	6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Pa Khôm		2,5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Pom Khốc		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
	Tổng cộng: 86 lượt xã, 294 lượt bản					

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com